

Những biến động dân số Việt Nam

Lâm Văn Bé

Dân số và phát triển kinh tế là hai yếu tố lưỡng tương. Dân số ảnh hưởng đến sự phú cường hay sự suy thoái của quốc gia và bởi lẽ thế giới hôm nay đại đồng, sự phát triển kinh tế và xã hội của mỗi quốc gia, mỗi khu vực ảnh hưởng dây chuyền đến sự phát triển thế giới.

Jack A. Goldstone, giáo sư kinh tế và chính trị của George Mason School of Public Policy, trong một biên khảo tựa là «*The new population bomb: the four megatrends that will change the world*» đăng trong tạp chí Foreign Affairs, số tháng giêng năm 2010 đã chứng minh vận mệnh của các quốc gia và thế giới trong nửa thế kỷ sắp tới là do quả bom dân số qui định.

Đối với Việt Nam, biến cố chính trị tháng tư năm 1975 tiếp theo sự suy sụp kinh tế và gia tăng dân số đã phát sinh nhiều biến động dân số quan trọng.

Trước tiên, sự cưỡng chiếm miền Nam ngày 30 tháng 4 năm 1975 và chánh sách thù hận tù đầy của đảng Cộng Sản Việt Nam đối với những người không cùng chiến tuyến đã mở đầu cho một cuộc di cư vĩ đại khiến hơn 2 triệu người Việt không chấp nhận chế độ đã lần lượt bỏ xứ ra đi tỵ nạn trên khắp các vùng đất tự do trên thế giới. Sau đó, những thất bại trong các chánh sách kinh tế khiến người dân thêm nghèo khổ đã đẩy hơn nửa triệu người di cư kinh tế đến các quốc gia lân bang và Đông Âu qua chánh sách xuất khẩu lao động của chính phủ. Ngoài ra, sự cưỡng bức 5 triệu thị dân đi về các vùng kinh tế mới tiếp theo chánh sách «*làm ngơ*» để người dân từ nông thôn di cư ra thành thị để kiếm sống khiến 64 tỉnh và thành phố trên toàn quốc đã và đang trải qua những khó khăn kinh tế và xã hội.

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ lược xét qua hiện trạng và viễn tượng các vấn đề dân số Việt Nam, vấn đề di dân trong nước và xuất khẩu lao động cũng như người Việt tỵ nạn tại một số quốc gia trên thế giới.

Khi xét đến hiện trạng, chúng tôi có đôi khi đề cập đến diễn biến của sự kiện để làm sáng tỏ thêm vấn đề. Ngoài ra, về việc sử dụng những số thống kê, mặc dù chúng tôi cố gắng so sánh những nguồn dữ liệu từ trong nước và ngoài nước để rút ra những thống kê khả tín, nhưng những dị biệt chắc chắn không tránh khỏi, bởi lẽ các cơ quan chính quyền Cộng Sản thường «*uốn nắn*» các con số thống kê theo mục tiêu sử dụng.

Do đó, **có khi và có thể** độc giả nhìn những thống kê cung cấp bởi các cơ quan Cộng Sản qua độ lớn hơn là độ chính xác.

Phần 1. Dân số Việt Nam

Theo Thống kê Việt Nam và Ngân Hàng Thế Giới, dân số VN vào năm 2008 là 86,21 triệu người. So với vùng Đông Nam Á, VN được xếp vào hạng 3 (sau Indonésia và Phi Luật Tân) và so với thế giới, VN đứng hạng 13 trong bảng xếp hạng các quốc gia đông dân.

1.1 - Gia tăng dân số

Những thống kê về dân số VN được thực hiện tương đối có phương pháp ở miền Nam sau 1954, và trên toàn quốc từ sau năm 1977, khi có sự trợ giúp kỹ thuật và tài chánh của Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc (UNFPA=United Nations Population Fund).

Trong thời quân chủ, dân số thường được ước lượng dựa vào các sổ bộ định điền, nhưng phần lớn các tài liệu này đã thất lạc trong các biến cố lịch sử năm 1885 và 1945. Philippe Langlet, một nhà sử học chuyên về VN (chồng của Quách Thanh Tâm cũng là giáo sư Sử học trường Đại học Văn Khoa Saigon), đã phân tích các tài liệu sử học VN và Pháp trong văn khố để đưa ra các thống kê phỏng định về biến chuyển dân số VN trong hai thế kỷ qua mà chúng tôi tóm lược như sau.

Theo Phan Thúc Trực trong *Quốc sử di biên* thì vào năm 1803, dưới đời Gia Long, sổ đình có 468 068 tên, và theo *Đại Nam Nhất Thống Chí*, ghi chép tổng số dân đình tại 28 tỉnh, thì năm 1819 có 643 706 tên và năm 1865 có 878 000 tên. Bởi lẽ mỗi tên người là một chủ gia đình và nếu nhân số này cho hệ số 6 hay 8 là số người trong mỗi gia đình thì có thể ước định là dân số VN vào năm 1865 khoảng từ 5 đến 7 triệu dân.

Langlet còn dẫn chứng thêm một tài liệu khác để chứng minh là dân số VN có thể nhiều hơn cách tính này.

Năm 1868, sau khi hoàn tất cuộc xâm chiếm Nam Kỳ, Pháp đã kiểm kê dân số Nam Kỳ và ghi trong *Annuaire de la Cochinchine, 1868* con số là 1 121441 người, trong khi *Đại Nam Nhất Thống Chí* vài năm trước đó (năm 1865) ghi 111781 tên trong sổ đình. Từ con số của Pháp trong *Annuaire* gấp 11 lần con số của *Đại Nam Nhất Thống Chí*, Langlet đi đến kết luận là nếu dùng hệ số 11 nhân cho 878 000 chủ gia đình theo thống kê của *Đại Nam Nhất Thống Chí*, dân số của VN vào **giữa thế kỷ XIX độ 10 triệu người**, một con số hợp lý dựa trên tài liệu các loại.

Sau đó, năm 1921, chính phủ Pháp lần đầu tiên tổ chức cuộc kiểm tra dân số trên toàn quốc, nhưng kết quả thu được cũng rất mong manh vì chỉ căn cứ vào những con số cung cấp bởi các chính quyền làng xã. Những cuộc kiểm tra từ năm 1926 đến năm 1943 tuy chặt chẽ hơn, nhưng những con số vẫn là ước định vì sai suất rất cao. Theo phân tích của Langlet, dân số VN vào năm 1936 khoảng 19 triệu, năm 1943 khoảng 22 triệu, năm 1954, trước hiệp định Genève là 24 triệu. (Gubry. *Population et développement*, p.49, 66)

Nghiên cứu về sinh suất và tử suất để biết tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm cũng gặp những khó khăn tương tự, nên những số thống kê trước 1975 cũng chỉ là phỏng định dựa trên sự phân tích và tổng hợp các nguồn liệu.

Về tỷ lệ gia tăng dân số hiện nay, với chính sách kế hoạch hóa gia đình áp dụng tại miền Bắc từ năm 1961 và trên toàn quốc từ 1988 (gia đình 1 hay 2 con), tỷ lệ gia tăng dân số tuy có khuynh hướng giảm dần, nhưng VN vẫn gia tăng mỗi năm khoảng 1 triệu người. Năm 2008, tỷ lệ gia tăng dân số là 1,2% so với 1,4% năm 2000 và 2,4% năm 1989.

Căn cứ vào phân tích và các tài liệu tham khảo, các dữ kiện chính yếu về biến chuyển dân số VN có thể được tóm tắt trong bảng dưới đây:

Bảng 1 - Dữ kiện chính yếu về biến chuyển dân số Việt Nam

Năm	Dân số (triệu)	Sinh suất %	Tử suất %	Tỷ lệ gia tăng
1865	10			
1901	13			
1936	19	4,8	2,6	2,2
1943	22	4,1	1,7	2,4
1954	24			
1976	49	3,9	0,7	3,2
1989	64,4	3	0,6	2,4
2000	76,5	2	0,6	1,4
2008	86,2	1,7	0,5	1,2

Nguồn: Patrick Gubry. *Population et développement au VN* p. 49, 66, 225

1.2 - Phân phối dân số theo vùng (thống kê dân số 2008)

Hai khu vực tập trung đông đảo dân số là vùng Đồng Bằng sông Hồng (19,6 triệu dân) và Đồng Bằng sông Cửu Long (17,7 triệu dân) chiếm 43 % dân số nhưng hai vùng này chỉ có 19% đất đai trên toàn quốc. Đặc biệt vùng Đông Nam Bộ là vùng phát triển kỹ nghệ, chỉ với 7% diện tích đất đai nhưng phải dung chứa 14,7% dân số (12,8 triệu) mà khuynh hướng cứ gia tăng mỗi năm bởi dân nhập cư đến tìm việc làm, vấn đề đô thị hóa thật nghiêm trọng. Trung bình, mỗi năm dân số trong vùng này tăng thêm 3%, trong đó tỉnh Bình Dương tăng đến 7,3% và Saigon (Tp HCM: 3,5%).

Vùng dân số thưa thớt là vùng Trung Du và miền núi phía Bắc với 30% diện tích nhưng chỉ có 13% dân số và đặc biệt vùng Tây Nguyên với 5 tỉnh chỉ có 5 triệu dân.

Những thành phố và tỉnh có đông dân cư nhất (thống kê 2008) là:

- Tp HCM: 7,12 triệu
- Thành phố Hà Nội: 6,44 triệu
- Thanh Hóa: 3,4 triệu
- Nghệ An: 2,9 triệu
- Đồng Nai: 2,48 triệu

Tỉnh có dân số thấp nhất là Bắc Kạn: 294 660 người.

Với một diện tích nhỏ hẹp (331 000 km²), mật độ dân số rất cao tại các vùng Đồng bằng sông Hồng (933 người /km²) và Đồng Bằng sông Cửu Long (436 người), nhất là tại các vùng đô thị và kỹ nghệ, VN phải nhanh chóng tìm một chánh sách dân số thích nghi để giải quyết trong ngắn hạn vấn đề quân bình dân số khu vực và trong dài hạn vấn đề nhân mãn. Năm 2025, dân số VN ước lượng sẽ vượt qua 100 triệu.

1.3 - Phân phối dân số theo thành thị và nông thôn

Dân cư VN chính yếu vẫn tập trung đông đảo ở nông thôn (72%) so với 28% dân sống ở thành thị (năm 2008). Sự phân phối dân số này rất bất lợi cho sự phát triển kinh tế bởi lẽ, một đàng, cơ cấu công kỹ nghệ ở nông thôn chưa phát triển và sinh hoạt chính yếu của người dân vẫn là nông nghiệp mà sản phẩm nông nghiệp bị mất giá hay không cạnh tranh được với nông phẩm các quốc gia cơ giới hóa, và đàng khác, chánh sách bỏ rơi nông thôn của chánh quyền Cộng Sản đã khiến cho đa số các vùng nông thôn, đặc biệt vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long vẫn còn đắm chìm trong chậm tiến và nghèo khó sau hơn 20 năm áp dụng chính sách kinh tế gọi là «đổi mới». Chính sách đô thị hóa hỗn loạn, thiếu nghiên cứu và áp dụng bừa bãi dựa trên quyền lợi của phe nhóm đã và đang gia tăng thêm bất bình đẳng đô thị và nông thôn. Trong vòng 10 năm, từ cuộc *Điều tra dân số năm 1999* đến cuộc *Điều tra dân số năm 2008*, Thống kê VN đã cho biết là tỷ lệ gia tăng dân số trung bình mỗi năm ở thành phố lên đến 3,4% trong khi ở nông thôn chỉ có 0,4%. Miền Đông Nam Bộ là vùng có mức độ đô thị hóa cao nhất với 3 trung tâm đô thị là Tp HCM, Đồng Nai, và Bà Rịa-Vũng Tàu. Sau miền Đông Nam Bộ, vùng Đồng Bằng Sông Hồng cũng là khu phát triển đô thị mạnh với 3 trung tâm Quảng Ninh, Hải Phòng và Hà Nội (Nguồn: Điều tra biến động dân số 2008)

1.4 - Phân phối dân số theo nhóm tuổi

Bởi lẽ số sinh đã sụt giảm nhiều trong khi tuổi thọ trung bình càng cao, dân số VN cũng đang có khuynh hướng lão hóa với tỷ lệ dân số trẻ càng lúc càng giảm và số người già ngày càng tăng. Tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi giảm từ 39% năm 1989, xuống còn 33% năm 1999 và tiếp tục giảm xuống còn 25% năm 2008, trong khi người trên 65 tuổi tăng từ 4,7% , lên 5,8% và 7,5% trong cùng thời gian ấy.

Bảng 2 - Tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi và trên 65 tuổi (%)

	1989	1999	2008
Dưới 15 tuổi	39,2	33,1	25
Từ 65 tuổi trở lên	4,7	5,8	7,5

Nguồn: Điều tra biến động dân số năm 2008, p.2

Bảng 3 - Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi (2008)

Tuổi	0-14	15-19	20 - 24	25-39	40 - 59	60-64	65 +
%	25	10	8	23	24	2,5	7,5

Nguồn: Như trên

Cơ cấu dân số trên cho thấy lớp tuổi từ 20 đến 59 tuổi là dân số ở tuổi lao động tại VN hiện nay rất cao (chiếm 55%), đó là một lợi thế cho nền kinh tế nhưng đồng thời cũng là áp lực lớn với chính phủ phải cung ứng việc làm. Tình trạng thất nghiệp thật trầm trọng trong lứa tuổi này đặc biệt với lao động phụ nữ. Thống kê chính thức cho biết có 4,4% thất nghiệp, chưa kể những người làm việc bán thời gian vì thiếu công việc

(5,1%). Trầm trọng hơn là tình trạng thất nghiệp ở nông thôn cao gấp 3 lần ở thành phố, và 38% người thất nghiệp là người có học, đã tốt nghiệp trung học. Đó là nguyên nhân của những tệ trạng xã hội tại các thành phố lớn, và mất quân bình kinh tế gây ra bởi hiện tượng di cư trong nước để tìm việc làm.

(Nguồn: Niên giám thống kê 2008)

Cơ cấu dân số trên còn liên quan đến yếu tố chính trị. Người Cộng Sản luôn tự hào về quá khứ vinh quang của họ đã đánh bại được thực dân Pháp và «Mỹ Ngụy», nhưng những dấu tích vàng son này lần lần phai nhòa trong ký ức người Việt. Với những người dân lớp trẻ sinh ra vào năm 1975 và những năm sau đó thì đến nay thành phần này đã 35 tuổi và nếu phải kể thêm những đứa trẻ khoảng 5 tuổi vào năm 1975, đến nay đã 40 tuổi là thế hệ người Việt chẳng biết gì về chiến tranh VN. Số người này hiện nay đã chiếm đến 66% dân số, là thế hệ những người Việt không biết «Mỹ Ngụy» mà cũng không biết những «đỉnh cao chói lọi» chiến thắng «Mỹ Ngụy» của Cộng Sản. Cùng một lý luận tương tự với lớp trẻ sinh ra sau năm 1986 là năm Cộng Sản bắt đầu chính sách đổi mới, thì đến nay những người này cũng đã hơn 20 tuổi. Như vậy, trên đất nước VN hiện nay có hơn phân nửa dân số chưa biết thế nào là kinh tế «xếp hàng cả ngày» sau tháng tư đến năm 1975. Họ không chứng kiến và không có kỷ niệm nào về chiến tranh trong đó Cộng Sản huyền hoặc những thành tích, do đó lớp người trẻ tuổi và trung niên này không phải là thành phần trung kiên với Cộng Sản mặc dù họ bị tuyên truyền nhồi nhét những giáo điều và oán hận «Mỹ Ngụy» từ 35 năm nay. Đó là một sức mạnh đáng kể để hi vọng lật đổ chế độ bạo tàn này nếu khát vọng tìm tự do và no ấm của họ được huy động.

Cơ cấu dân số trên còn cho thấy dân số VN hiện nay đang trên đường lão hóa.

Theo luật pháp VN hiện hành, tuổi về hưu là 60 tuổi, người 60 tuổi được xem là người cao tuổi. Năm 2008, VN có 10% người từ 60 tuổi trở lên, và theo Liên Hiệp Quốc, với tỷ lệ 10% này, dân số VN vừa sát với dân số lão hóa và nhịp lão hóa gia tăng lũy tiến trong thập niên sắp đến. Tình trạng lão hóa này là một đe dọa cho kinh tế và an sinh của VN. Hiện nay, trong số 8,4 triệu người trên 60 tuổi thì có 6,2 triệu người sống ở nông thôn, chiếm tỷ lệ đến 74%.

Tình trạng người cao tuổi ở nông thôn thực khốn khổ, nghèo đói. Chỉ trừ khoảng 15% người già có tiền lương hưu trí tượng trưng (cán bộ, bộ đội CS) số còn lại phải sống bằng sức lao động của

mình hay nhờ con cháu giúp đỡ. Nhưng con cháu cũng nghèo xác xơ, vì lợi tức trung bình hàng tháng của một người nông dân, theo thống kê 2008 là 506 ngàn đồng =30 mỹ kim (ở thành phố là 1 triệu đồng =60 mỹ kim) và nếu căn cứ vào ngưỡng nghèo của Liên Hiệp Quốc qui định là 1,25 mỹ kim mỗi ngày, thì 23% dân số VN, tức đa số dân ở nông thôn sống dưới ngưỡng nghèo (UNESCO. Statistiques 2007).

Tuy nhiên, nhằm mục đích giảm bớt tỷ lệ người nghèo để khỏi phải tài trợ theo các chương trình phụ cấp xã hội, và mặc dù có sự khuyến cáo của Liên Hiệp Quốc, chánh phủ vẫn ấn định ngưỡng nghèo năm 2009 rất thấp: người nghèo là người có lợi tức hàng tháng 300 000 đồng =18 mỹ kim ở nông thôn và 390 000 đồng = 24 mỹ kim ở thành phố. Và theo Bộ Lao Động Thương Binh và Xã hội, với ngưỡng nghèo này, «cả nước sẽ tăng lên 3 triệu hộ » (tuyên bố của Ngô Trường Thi, Cục Phó Bộ Lao Động)

Nếu tính chung số người dưới 14 tuổi (25%) và trên 60 tuổi (10%) thì thành phần không làm việc tức không có lợi tức gọi là thành phần lệ thuộc chiếm 35% . Như vậy, 65% người tuổi lao động phải nuôi 35 % người lệ thuộc, nghĩa là cứ hai người làm việc để nuôi một người, đời sống người trẻ và người già VN hôm nay và ngày mai vô cùng đen tối. Từ cơ cấu tuổi, và tổ chức xã hội như trên, mô hình kinh tế gia đình VN chẳng khác gì Trung Quốc.

Đó là mô hình 2, 2, 4 tức 2 vợ chồng phải nuôi 2 đứa con và cha mẹ vợ và cha mẹ chồng (4). Nếu ông bà nội, bà ngoại còn sống thì đứa con này lại càng thêm còng lưng.

Thử tưởng tượng với lợi tức trung bình từ 506 000 đồng đến 300 000 một tháng (giá tiền một tô phở là 30 000 đồng) mà một người hay hai vợ chồng phải nuôi bấy nhiêu người trong gia đình thì dân Việt Nam hôm nay thực sự sống trong nghèo đói và viễn tượng thoát nghèo chỉ là mộng mơ dưới một chế độ đảng trị độc tài, bất tài và tham nhũng từ trên xuống dưới.

Phần 2. Di dân Việt Nam

Từ năm 1975 đến nay, chánh quyền Cộng Sản đã có hai chánh sách di dân nội địa là cưỡng bách di dân đến các vùng kinh tế mới từ năm 1976 đến 1998 và di dân tự do từ năm 1986, khi bắt đầu chánh sách đổi mới. Ngoài ra, để giải tỏa nạn thất nghiệp trầm trọng mà những cuộc di dân trong nước không giải quyết được, chánh quyền Cộng Sản chủ trương xuất cảng lao động vừa để có ngoại tệ, vừa dùng lực lượng lao động này làm tai mắt cho chánh phủ ở hải ngoại.

2.1 - Di dân trong nước

2.1.1 - Cưỡng bách di dân đi vùng kinh tế mới

Sau khi chiếm được miền Nam, chánh quyền Cộng Sản cưỡng bách di dân một cách qui mô trên toàn quốc. Mục đích của chánh sách là phân phối các lực lượng lao động trong nước, đưa người dân từ các vùng đông dân đến các vùng thưa dân, khẩn hoang đất chưa canh tác. Ngoài mục đích kinh tế, việc di dân đến các vùng kinh tế mới còn có mục tiêu chính trị là đưa thị dân ở Saigon và các thành phố lớn, vốn là thành phần thân thuộc với chế độ VNCH chống đối chế độ mới, đi đến các vùng hoang vu vừa để khẩn đất, vừa để hành hạ và kiểm soát. Đó là phương pháp Pol Pot đã áp dụng ở đất Miên.

Những biện pháp để cưỡng bức di dân thông thường là thu hồi hộ khẩu, rút thẻ mua gạo và nhu yếu phẩm, không cho trẻ con nhập học trường công, công an khủng bố tinh thần thường xuyên. Người di dân bị đối xử như tù tội, những vùng kinh tế mới là một loại goulag.

Mặc dù kế hoạch đã bắt đầu áp dụng từ 1976, nhưng mãi đến năm 1980, Tổ Hữu mới ban hành «*Quyết định Chánh sách xây dựng các vùng kinh tế mới* » ấn định một số «quyền lợi» của người di dân như sau:

- Cấp vé xe từ nhà ở đến vùng kinh tế mới, mỗi gia đình (danh từ CS gọi là hộ) được mang theo từ 500 đến 800 kg hành lý, trợ cấp tiền ăn dọc đường 1 đồng mỗi ngày (không đủ để ăn một gói xôi nhỏ)
- Cấp cho 2 công cụ sản xuất (thực tế cuốc cùn, nếu là tiền thì bị cán bộ ăn chặn bớt)
- Trợ cấp từ 700 đồng đến 900 đồng để làm nhà ở (tưởng tượng cất nhà trên đất úng thủy, vật liệu xây cất không có)
- Trợ cấp 100 đồng tối đa để đào giếng, 100 đồng để mua ghe thuyền để đi lại trên sông rạch, nếu vùng kinh tế mới ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Nếu bị ốm đau không lao động được thì được trợ cấp 1 đồng/ngày. Thuốc phòng bệnh và chữa bệnh theo tiêu chuẩn 50 xu /ngày. Và khi chết được trợ cấp 150 đồng cho chi phí mai táng...

Về phương thức canh tác có hai phần, một phần tư hữu và một phần hợp tác xã

- Phần tư hữu: Mỗi gia đình được phát 500m² để sản xuất tự túc trồng trọt theo ý muốn sau khi phải làm việc cho hợp tác xã 8 giờ mỗi ngày. Chính phủ giúp đỡ trong 6 tháng đầu, sau đó phải tự lo liệu.
- Phần hợp tác xã: Người di dân khai hoang đất đai, xây dựng các hạ tầng cơ sở, sản xuất theo sự phân công của hợp tác xã. Người lao động chính được mua giá chính thức mỗi tháng 18kg gạo, người lao động phụ 16kg, người ăn theo 9kg.

Lợi tức của hợp tác xã được phân chia như sau: 30 % trả thuế, 25% góp cho chính phủ, 15% trả lương cho cán bộ quản lý, 30% còn lại chia cho các xã viên tính theo số điểm.

Mặc dù những quyền lợi của người cưỡng bách di dân chẳng có gì, nhưng việc đặt kế hoạch và quản lý giao cho chính quyền địa phương, do đó hiện tượng phép vua thua lệ làng và báo cáo láo khiến người di dân là một thứ nô lệ lao động thời cận đại. Nhiều gia đình phải tìm đủ mọi cách để bỏ trốn trở về nguyên quán hay sống chui rúc dưới gầm cầu xó chợ, đó là thời kỳ đen tối nhất của người dân miền Nam sau 1975 khiến nhiều gia đình tán gia bại sản.

Bảng 4 - Tổng kết số dân di cư trong các kế hoạch ngũ niên về Chính sách Vùng kinh tế mới

Thời kỳ	Chỉ tiêu	Thực hiện	Di dân trung bình mỗi năm
1976 - 1980	4 triệu	1,5 triệu	304 120
1981 - 1985	1 triệu	1,3 triệu	251 460
1986 - 1990	1,6 triệu	1,1 triệu	228 520
1991 - 1995	1 triệu	0,9 triệu	180 400
1996 - 2000	1 triệu	0,2 triệu	105 350
Tổng số	8,6 triệu	5 triệu	239 700

Nguồn: Patrick Gubry. Population et développement, p. 201

Trong vòng 25 năm, từ 1976 đến 2000 có 5 triệu người di dân theo chính sách cưỡng bách đi vùng kinh tế mới, trung bình mỗi năm có 239 700 người.

Trong 15 năm đầu, số người di cư rất cao, nhưng từ năm 1991, số di dân đến các vùng kinh tế mới sụt giảm bởi có hiện tượng di dân từ nông thôn ra thành thị trong đó có một phần dân số từ các vùng kinh tế mới này. Ngoài ra, kể từ năm 1986, khi các vùng kinh tế mới đã thành hình, chính sách bớt khắt nghiệt, những người di dân tuy nằm trong kế hoạch, nhưng mang bản chất ít nhiều tự nguyện, đó là loại di dân từ vùng nông thôn này sang vùng nông thôn khác.

Tuy chính sách Vùng Kinh tế mới đã khai thác được 1 triệu mẫu đất, đa số ở vùng Tây Nguyên để trồng các loại cây kỹ nghệ, nhưng chính sách di dân này phải trả một giá rất đắt về môi sinh là gây ra nạn phá rừng và hỗn loạn xã hội vì những thị dân ở miền Nam bị cưỡng bách di cư phải mất nhà, mất tài sản, gia tăng thêm lớp người nghèo khổ trong thành phố.

2.1.2 - Di dân nông thôn – thành phố

Cho đến năm 1990, việc di dân vào các trung tâm thành phố bị ngăn cấm, nhưng vẫn có một số người lén lút từ nông thôn, từ các vùng kinh tế mới tìm mọi cách để di cư vào thành phố để tìm việc làm và cải thiện mức sống.

Tình trạng thất nghiệp bán thời (thiếu việc làm) ở nông thôn là triền miên, 33 triệu người đến tuổi lao động ở nông thôn chỉ có việc làm trong 4/5 thời gian lao động. Theo cuộc Điều tra di cư năm 2004, lý do quan trọng nhất của di dân nông thôn-thành thị là động lực kinh tế (68,6%) , kế đó là vấn đề gia đình (14,9%) và một số nhỏ lên thành phố để học chữ và học nghề (4,5%).

Tp HCM và Hà Nội là 2 nơi thu hút nhiều nhất dân di cư từ nông thôn.

Theo Viện Nghiên Cứu Phát Triển Tp HCM thì: *ngay từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới, Tp HCM là khu vực có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất nước. Theo niên giám thống kê 2001 của Tp HCM, thành phố đóng góp 20% vào tổng số GDP của cả nước và GDP bình quân đầu người của thành phố lên đến 1 460USD, so với mức bình quân của cả nước là 410 USD*

(Đô thị hóa và chính sách cải cách)

Di cư nội địa nông thôn – thành phố theo 3 dòng chính như sau:

- Di cư từ Đồng bằng sông Cửu Long, Miền Trung, Miền núi phía Bắc, và miền Đồng Bằng sông Hồng đến miền Đông Nam Bộ (Tp HCM, Biên Hòa, Bình Dương)
- Di cư từ Miền núi phía Bắc xuống Đồng Bằng sông Hồng
- Di cư từ Duyên hải miền Trung, Miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng đi Tây Nguyên.

Trước áp lực của nhu cầu nhân công kỹ nghệ và giải quyết nạn thất nghiệp ở nông thôn, kể từ năm 1990, chính phủ hủy bỏ chính sách ngăn cấm người dân di cư nội địa, nhưng lại để cho các địa phương tạo nên các «rào cản» gây khó khăn cho người nhập cư.

Bruce Campbelle, đại diện Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc tại VN đã khuyến cáo chính phủ VN ngày 5/10/ 2009 tại Hà Nội nhân dịp công bố **Báo cáo Phát Triển Con Người năm 2009** như sau: « *Người di cư là động lực chính yếu cho sự phát triển kinh tế xã hội của VN, nhưng những đóng góp này không được chính phủ công nhận đầy đủ và có các biện pháp thích nghi để giúp đỡ người di dân giảm thiểu các tổn hại. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, người di cư đã đóng góp đến 30% GDP của thành phố* »

Những tổn hại mà người di dân từ nông thôn ra thành phố bao gồm nhiều lãnh vực.

- Trước hết là vấn đề hộ khẩu. Tuy hộ khẩu không còn sử dụng để mua lương thực như lúc CS mới cầm quyền, chính phủ vẫn duy trì chế độ này để kiểm soát dân chúng ở địa phương . Người thường trú có hộ khẩu mới được hưởng các dịch vụ công ích hay các quyền lợi cơ bản của mọi người dân. Một số địa phương không chấp nhận con những người di cư được học ở các trường công lập, hay phải đóng học phí và các chi phí linh tinh. Người di cư nghèo phải cho con học ở các «lớp học tình thương » miễn phí, nhưng chỉ có 3giờ mỗi ngày và 3 ngày mỗi tuần. Trẻ con bỏ học bị lôi cuốn theo các tệ nạn xã hội như trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút. Người không hộ khẩu cũng không được hưởng những quyền lợi về an sinh, y tế miễn phí.

- Sự phân biệt giữa người dân địa phương và người di dân tổn hại đến điều kiện sinh sống và công việc làm. 45% người di cư gặp khó khăn về chỗ ở và những điều kiện sống tối thiểu như điện, nước.

Theo cuộc điều tra dân cư do Thống Kê VN với sự tài trợ của Quỹ Dân Số Liên Hiệp Quốc thực hiện lần đầu tiên trong nước vào năm 2004 thì tình trạng sống đơn độc của người di cư trong những điều kiện nhà ở thiếu tiện nghi đã đem lại cho người di cư các tổn hại về sinh lý, tâm lý, tình cảm, khả năng vận động, khả năng tri thức. Riêng về uống rượu và hút thuốc nhiều hơn trước khi di cư là hiện tượng phổ biến (61% dân di cư hút thuốc lá và 80% uống rượu).

Cũng theo cuộc điều tra này thì tuy 90% người di cư có việc làm, từ công việc lao động phổ thông (50%) đến kinh doanh và thủ công nghệ (27%) và công việc chỉ huy, chuyên môn (5%), nhưng mức lương của người di cư luôn thấp hơn người địa phương. Đó là chính sách đối xử phân biệt bất công cần phải cải thiện.

- Tuy lợi tức có tăng thêm so với lúc trước khi di cư, nhưng người lao động chân tay vẫn tiếp tục nghèo ở thành phố, sống ở ven đô hay các khu nhà ổ chuột bởi giá sinh hoạt ở thành phố cao hơn so với thôn quê. Di cư từ nông thôn ra thành phố như vậy đã vừa di cư chất xám, vừa di cư cả lớp dân nghèo từ nông thôn ra thành phố.

- Người di cư nghèo vì nhu cầu cấp bách của môi trường sống mới phải đi vay tiền lãi cao, có khi hơn 50% mỗi tháng. Không am tường luật pháp lại bị bọn chủ cho vay phần lớn liên hệ với chính quyền, người di cư nghèo không có lối thoát.

*Di dân từ nông thôn lên thành phố, mặc dù gặp những bất trắc và khó khăn về phía nơi đi lẫn nơi đến, về phía người nhập cư lẫn người địa phương nhưng di dân này vẫn luôn là một biến động dân số tiếp diễn và gia tăng mà chính phủ trung ương không thể nào ngăn chặn được. Chính phủ phải nhận lấy trách nhiệm để cùng với các địa phương tìm mọi biện pháp giúp đỡ người di cư như những công dân bình đẳng tại thành thị cũng như cải thiện gấp rút các cơ cấu kinh tế ở nông thôn một cách thông minh tùy theo đặc thù của mỗi địa phương để vừa giảm bớt vận tốc di cư, vừa san bằng phân cách nông thôn và thành thị. Đó là lời kết luận của nhóm chuyên viên Việt Pháp trong tài liệu nghiên cứu **Les chemins vers la ville** của Patrick Gubry et al., p.286.*

Di dân nội địa như vậy không phải là một giải pháp hoàn hảo. Di dân không phải chỉ mang lại thiệt thòi cho người ra đi mà còn cho người ở lại. Những gia đình có thân nhân di cư, nếu có cơ may nhận được tiền của người di cư gửi về để có đời sống vật chất khả quan hơn, nhưng phải chịu những tác động tâm lý vì xa lìa người thân, nhất là con cái thiếu vắng sự giáo dục của cha mẹ. Đối với người di dân, nếu có cải thiện mức sống, giảm bớt phân cách giàu nghèo cho một số người có học, có nghề, nhưng di dân cũng làm thất thoát đi chất xám ở nông thôn, kèm giữ nông thôn trong chậm tiến và nghèo đói, và trầm trọng hơn, đưa một số thành phố như lớn như Tp Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng phải đối phó với **vấn đề đô thị hóa**.

2.1.3 - Vấn đề đô thị hóa thành phố Hồ Chí Minh

Tp Hồ Chí Minh hiện nay bao gồm 19 quận và 5 huyện, tổng cộng diện tích là 2100 km², có 7,1 triệu dân, mật độ dân số trung bình là 3400 người/km², nhưng tại khu nội thành lên đến 11 265 người/km² trong khi ở khu ngoại thành chỉ có 670 người /km². Đó là con số chính thức không kể những người nhập cư không có thẻ di trú và du khách. Theo Ngành Công An có khoảng 500 000 khách vắng lai qua đêm và một con số tương tự khách vắng lai không qua đêm, dân số thực sự lên đến 8 triệu người.

Theo đà gia tăng dân số này, năm 2020, Tp Hồ Chí Minh sẽ trở thành một siêu đô thị với 10 triệu dân.

Một cách tổng quát, Tp HCM được chia ra 3 khu vực:

- Khu vực nội thành (inner core): là phần lớn thành phố Saigon trước 1975 gồm 8 quận 1,3,4,5,6,10,11 và Phú Nhuận, được xem như trung tâm thành phố, được sử dụng như khu hành chính, kinh doanh thương mại và sinh hoạt văn hóa.

- Khu vực nội thành mới (inner fringe) là khu vực ven đô của Saigon cũ gồm 5 quận là quận 8, Bình Thạnh, Tân Phú, Tân Bình, Gò Vấp phát triển từ 1975 đến 1995, có diện tích 100 km², phát triển không đồng đều, rất nhiều tệ trạng xây cất bất hợp pháp, hạ tầng cơ sở (cống, rãnh, đường sá) thô sơ thường hay bị lụt lội.

- Khu ngoại thành (suburban) và ven đô là khu vực mới phát triển sau 1995 khi có chính sách đổi mới gồm 6 quận là quận 8, 2,7,9, Thủ Đức, Bình Chánh và vùng ngoại ô mới như huyện Hóc Môn, Nhà Bè.

Với tốc độ tăng gia dân số quá nhanh và dân nhập cư, Tp HCM đã và đang gặp **những khó khăn trầm trọng về hạ tầng cơ sở, nhà ở, môi trường và quản lý đô thị.**

- Về hạ tầng cơ sở: các cống rãnh, hệ thống dẫn nước và thoát nước trong thời Pháp thuộc chỉ dự trù cho nửa triệu dân, đến thời VNCH có xây cất thêm nhưng cũng chỉ dự trù cho một dân số 3 triệu. Với gia tăng dân số và phát triển nhà ở, xây cất cao ốc, cơ xường kỹ nghệ quá tải, 85% khu ngập lụt thường xuyên tập trung ở một diện tích 150km² ở khu nội thành. Các đường sá chật hẹp không đủ cho một lượng 340 000 xe hơi và 3,5 triệu xe gắn máy của người dân chưa kể xe đạp và các loại chuyên chở khác. TpHCM chỉ có 14% con đường để cho xe bus lớn lưu hành mà thành phố chưa trang bị các loại xe bus nhỏ (như ở Thái Lan, Phi Luật Tân...) để di chuyển trên các đường nhỏ, do đó di chuyển công cộng chỉ cung ứng 6% nhu cầu di chuyển của người dân. Đó là lý do chính yếu của sự tắc nghẽn giao thông, chưa kể chuyện sử dụng trái phép lề đường, và trình độ dân trí của người dân. TP Hồ Chí Minh là thành phố có nạn kẹt xe nhiều nhất ở Đông Nam Á.

- Về ô nhiễm môi trường: Nước thải của người dân, kể cả bệnh viện, cơ quan y tế, các cơ sở kỹ nghệ chảy thẳng ra sông rạch và nước dơ từ sông rạch này lại được người dân sử dụng. Ngoài ra rác (nói chung chất thải rắn) cũng là nguồn ô nhiễm tai hại cho sức khỏe và thẩm mỹ của thành phố.

Một báo cáo của Viện Nghiên Cứu phát triển TpHCM ghi: « Rác thải của các hộ gia đình thu gom trong túi nylon hay giỏ rác và giữ tại nhà 2-3 ngày...Mỗi năm thành phố thải ra 1,4 triệu tấn rác thải rắn (khoảng 3500 tấn một ngày) với tốc độ bình quân tăng mỗi năm 20%. Các bãi rác không có đủ năng lực tiếp nhận toàn bộ khối lượng...Bãi rác thải trước đây ở Tân Thạnh (Hóc Môn) sát với vùng ven đô đã đầy, nay chuyển lên Tây Bắc Củ Chi và đang dự trù phát triển thêm bãi rác ở Long An...

Một khi không khí, nước và đất bị ô nhiễm nghiêm trọng và không gian xanh biến mất, con người không thể tồn tại mạnh khỏe và hoạt động có hiệu quả. Xa hơn nữa, môi trường xấu sẽ tác động đến giá trị các tài sản cố định và các nhà đầu tư sẽ ra đi». (Nguyễn Đăng Sơn. Phát triển bền vững vùng ven đô TPHCM /Viện Nghiên Cứu phát triển TPHCM, 8/2005).

Bộ mặt thành phố cũng dị thường bởi những «khẩu trang» và «mũ bảo hiểm»

như dòng thác lũ trên các nẻo đường. Tiếng động xe lên đến 110 db, và khí thải CO₂ và SO₂ cao hơn gấp 3 lần số lượng qui định (Gubry. Population et développement, p.277).

- Vấn đề quản lý đô thị: Tuy Tp HCM có một **Viện nghiên cứu phát triển TpHCM** mà nơi đó nhiều tiến sĩ, giáo sư lỗi lạc VN và ngoại quốc thường hội thảo, đưa kiến nghị, dự án, nhưng quyết định là do các ủy viên đảng cao cấp, thỏa hiệp với các phe nhóm tư bản và tham nhũng nên những quan điểm tiến bộ về đô thị hóa, nhất là khu nội thành ít khi được áp dụng.

Thông thường, khi một thành phố đã quá tải thì các nhà đô thị học thường trải dân ra các thành phố vệ tinh để giải tỏa khu dân đông như trường hợp Thượng Hải đã lập thêm Phố Đông, Kuala Lumpur lập Mid-Valley, và từ 1970 Séoul đã buộc các tòa nhà cao hơn 10 tầng phải chuyển ra ngoại thành cách trung tâm 30km. Trái lại, tại Tp HCM, chỉ trong 3 năm từ 1995 đến 1997, chính quyền CS đã cho phép 63 dự án xây cất cao ốc trong khu nội thành vì quyền lợi phe nhóm, vì thiên kiến là cao ốc tại trung tâm thành phố làm tăng thêm uy tín và sức mạnh nền kinh tế quốc

gia. Nhưng những cao ốc mà chủ nhân là tư bản ngoại quốc che dấu một thực trạng nghèo đói của người dân. «*Nếu du khách rẽ vào ngõ hẻm từ một con đường lớn, những con chuột to bằng con mèo, những con dún biết bay cùng ruồi muỗi, những ổ rác lộ thiên, những vũng nước ao tù... cho thấy một bộ mặt khác của Saigon . Bộ mặt của nghèo khó, bất hạnh và tù túng đã không hề thay đổi suốt bao năm qua, mặc cho bao nhiêu mùa xuân của hy vọng trong quá khứ...*» (Thanh Quang. Thư từ Saigon)

Và ngay cả những kế hoạch gia CS ưu tư với thời thế cũng lớn tiếng chỉ trích

« *người lãnh đạo không được đào tạo bài bản về quản lý đô thị nên dẫn tới những sai lầm. Nếu ngay từ những năm 90, chúng ta đã xây dựng một thành phố hoàn toàn mới, có thể nằm ở Củ Chi, Nhơn Trạch thì chắc chắn tình hình đã tốt hơn nhiều, không phải tiến hành quá nhiều các biện pháp kỹ thuật tốn kém nhưng không hiệu quả như chặt đường, mở tiểu đảo, phân luồng giao thông...Số tiền đổ vào mở đường chống ngập lụt trong thời gian qua có thể xây dựng một thành phố mới...*»(Nguyễn Minh Hòa. Giải pháp giao thông TPHCM chỉ là đối phó. www.tin247.com ngày 27/11/2007)

2.2 - Di dân ra ngoại quốc: xuất khẩu lao động

Ngoài việc di dân nội địa, chánh phủ còn chủ trương xuất khẩu lao động như một biện pháp kinh tế và chính trị. Kinh tế vì vừa giảm tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn mà di dân ra thành phố không giải quyết được, vừa tăng ngoại tệ do người lao động xuất khẩu gửi về và tiếp thu, tuy vẫn còn ở mức độ hạn chế, trình độ kỹ thuật của các nước ngoài. Chính trị vì những người lao động gửi đi là những người tay mắt của chế độ, góp phần trong việc tuyên truyền và thu nhật tin tức. Cộng Sản tự hào là Việt kiều có mặt ở trên 100 quốc gia và lãnh thổ là nhờ những lao động xuất khẩu này.

2.2.1 - Người Việt tại Nga và Đông Âu

Chánh sách xuất khẩu lao động được áp dụng từ năm 1980 khi chánh phủ VN muốn giải tỏa nạn thất nghiệp trầm trọng và dùng nhân công để trả nợ cho các quốc gia anh em khối Cộng Sản đã giúp VN trong thời chiến tranh và các quốc gia thân hữu như Irak, Arabie Séoudite, Koweit, Qatar.

Trong một cuộc phỏng vấn của Báo Lao Động ngày 18/1/1990, *Tổng Trưởng Bộ Lao Động đã tuyên bố là số người lao động xuất khẩu đã lên tới 250 000 người trong đó có 240 000 thuộc khối Cộng Sản (Nga:81 000, Đông Đức: 60 000, Tiệp Khắc: 55 000, Bulgarie: 24 000 ...) và Irak:10 000. Tiền lương của nhân công được chia làm ba: một đóng cho nước chủ, một gửi về cho gia đình và một phát cho công nhân . Các công việc phần lớn là công việc người địa phương từ chối không làm: đổ rác, thợ mỏ, phu khuân vác, phu làm cầu đường, ống dầu ở Sibérie.*

(dịch từ: Lâm Thanh Liêm. Mutation progressive de la société vietnamienne).

Nhưng không bao lâu sau đó, các chế độ Cộng Sản đã lần lượt bị sụp đổ, các quốc gia chủ hủ bỏ hợp đồng và cho hồi hương công nhân VN, nhưng đa số các công nhân trốn ở lại. Thảm cảnh của các công nhân bắt đầu từ đó với cách đối xử bất công của dân chúng và chánh quyền địa phương. Thất nghiệp, nghèo đói đã đưa đến phạm pháp tạo thêm ác cảm cho người bản xứ đối với các dân lao động xuất khẩu . Theo thông cáo của Bộ Lao Động Thương Binh và Xã hội ngày 29/01/2010 thì « *chỉ riêng từ năm 2003 đến 2009, bình quân mỗi năm VN đưa được 77 000 lao động đi làm việc ở nước ngoài. Số ngoại tệ mà người VN qua con đường xuất khẩu lao động gửi về nước hàng năm là 1,6 tỷ USD... Hiện nay có khoảng 500 000 lao động và chuyên gia đang làm việc tại 40 quốc gia trên thế giới...*» (Bộ LĐXH.TB . Hợp tác lao động với nước ngoài).

- Nga

Năm 2005, có độ 100 000 người Việt trong đó có 80% sống bằng nghề buôn bán ở các chợ trời. Chợ Vòm (Cherkizovsky) là chợ Việt Nam lớn nhất ở Moscou với 6000 thương buôn người Việt

đã bị chính phủ Nga đóng cửa hồi tháng 6/2009 với lý do là nơi tập trung hàng lậu thuế nhập cảng từ Trung Quốc trị giá đến 6 tỷ mỹ kim. Sau đó, để hạn chế việc nhập cư của người di dân, chủ yếu là người Việt, kể từ năm 2010, luật Liên Bang Nga chỉ cho phép người nhập cư làm những nghề mà không có sự cạnh tranh với người địa phương. Nhiều người lao động VN khốn đốn không biết ở lại hay phải về nước, đường nào cũng khổ.

(Người Lao Động online 18/1/2010)

- Tiệp khắc

Năm 2005, Cộng đồng người Việt ở Tiệp Khắc độ 60 000 người, có trình độ hội nhập khác nhau. Số người Việt đã sống ở Tiệp khá lâu nên ổn định, nếu là sinh viên đi du học hoặc đi học nghề trước khi chế độ CS sụp đổ rồi xin ở lại thì mức độ hội nhập tương đối tốt vì biết ngôn ngữ.

Lớp người mới đến có hai dạng. Giai đoạn từ những năm 1990 cho đến 2005 đa số được gia đình bảo lãnh sang đoàn tụ hoặc đi sang với giấy phép kinh doanh. Họ buôn bán nhỏ, hoặc mở các cửa hàng ăn, làm dịch vụ các loại.

Từ năm 2006 đến nay có thêm những đợt lao động xuất khẩu và ở lại bất hợp pháp sau khi mãn hợp đồng. Lớp người này không thông thạo tiếng Tiệp, không hội nhập với xã hội Tiệp, sống ghetto nghèo khổ, sinh ra phạm pháp. Năm 2007, cảnh sát Tiệp Khắc khám phá ra 79 vụ trộm cắp thì có 70 vụ liên hệ đến người Việt. Theo cuộc thăm dò dư luận hồi tháng tư năm 2007 của hãng Stem ở Prague thì 60% người Tiệp không muốn có người Việt là người hàng xóm.

- Ba Lan

Không ai biết được con số chính xác, nhưng có ít nhất 30 000 người. Trong 10 năm qua, chỉ có 800 đơn xin tỵ nạn nhưng tất cả đều bị từ chối, đa số người Việt sống ở Ba Lan là những người lao động hết hạn ở lại di trú bất hợp pháp và người nhập cảnh lậu. Người VN di cư đến Ba Lan phần lớn qua ngã Moscou được các nhóm mafia hay các công ty tuyển dụng người ở Saigon tổ chức, dùng võ lực và lường gạt những người thất nghiệp phải bán ruộng đất, cầm cố nhà cửa hay vay nợ các nhóm tổ chức thường từ 10 ngàn đến 15 ngàn mỹ kim để được đưa đến Ba Lan, một số nợ quá lớn phải trả suốt đời. Đám doanh thương VN giàu có đem rất nhiều tiền để mua hãng xưởng và đầu tư tại Ba Lan và bóc lột đồng hương. Bọn họ có đường dây rất chặt chẽ với chính quyền Hà Nội và với sứ quán VN tại Warsaw.

Dariusz Loranty, cảnh sát trưởng ở Warsaw đã nói với Ulrich Adrian, ký giả của đài truyền hình Đức ARD như sau: *Dân VN không bao giờ chết, chưa hề thấy đám tang người Việt. Một ngày kia, chúng tôi thấy một xác người Việt bị mafia thủ tiêu quăng trong ven rừng ở Warsaw. Một người Việt nào đó mới đến bất hợp pháp sẽ mang tên người chết mà không ai kiểm soát được. Với chúng tôi, người Việt Nam nào cũng giống nhau không phân biệt được...Bọn mafia còn giết người đồng hương thiếu nợ đem các bộ phận đem bán...*

(nguồn: Ulrich Adrian. Wo Warschau vietnamesisch ist – DVConline dịch)-

- Ukraine

Khoảng 20 000 người, là cộng đồng người Việt có tổ chức, hội nhập nhiều nhất vào xã hội người bản xứ trong số các quốc gia ở Đông Âu. Chính phủ và dân chúng cũng ưu ái với người Việt mà phân nửa là người dân lao động xuất khẩu.

- Đông Đức và nước Đức ngày nay

Khi bức tường Bá Linh sụp đổ ngày 9/11/1989, tại Đông Đức có 59 000 nhân công lao động và du học sinh tập trung tại các thành phố Karl-Marx-Stadt, Dresden, Đông Berlin và Leipzig.

Sau khi nước Đức thống nhất, chính phủ Đức tìm cách giảm bớt số người lao động Việt Nam ở Đông Đức bằng cách cấp cho mỗi người 3.000 mark để hồi hương. Khoảng phân nửa số người này đã đồng ý về Việt Nam, nhưng những người Việt làm lao động hợp đồng ở những nước Đông Âu khác lại kéo sang Đức xin tị nạn. Trong suốt thập niên 1990, chính phủ Đức tìm nhiều biện pháp đưa những người nhập cư này về VN nhưng không hiệu quả, bởi một đảng chính phủ Đức không muốn cưỡng bức những người này hồi hương và Việt Nam lại không muốn tiếp nhận họ. Năm 2004, có khoảng 40 000 người xin tị nạn chính trị và tuy bị từ chối, họ vẫn sống ngoài vòng pháp luật, lập băng đảng, buôn bán thuốc lá lậu là một trọng tội đối với Đức. Không nói được tiếng Đức, không hội nhập, đa số sống phạm pháp, nhóm người Việt ở Đông Đức lại có quan điểm chính trị thân Cộng Sản, do đó nhóm người này vẫn phân cách với những người tị nạn chống Cộng Sản ở Tây Đức.

Theo tài liệu thống kê tội phạm của cảnh sát Đức, vào năm 2007, có 8181 nghi phạm người Việt, chiếm tới chừng 9% số người Việt sống ở Đức. Tỷ lệ trên cao đặc biệt tại một số địa phương ở vùng Đông Đức cũ. Năm 2002, tù nhân người Việt tại tỉnh bang Sachsen chiếm tỉ lệ 17,2% là nhóm lớn nhất trong số các phạm nhân không mang quốc tịch Đức, cũng như vậy ở Sachsen-Anhalt 13,1% và Thüringen gồm 11,4%. Tại trại giam Berlin, họ là nhóm đứng thứ 2 với 9,4% sau số lượng phạm nhân Thổ, tại Brandenburg cũng xếp thứ 2 với 15,9% sau số lượng tù nhân Ba Lan. Không có một tỉnh bang nào tại Tây Đức lại có tỉ lệ phạm nhân người Việt như vậy. (Nguyễn Sỹ Phương. Lịch sử Cộng Đồng người Việt tại Đức. vietinfo.eu ngày 25/2/2010)

Người Việt tại Tây Đức là người tị nạn Cộng Sản, có trình độ văn hóa cao, hội nhập vào xã hội Đức. Theo thống kê của Liên Bang Đức, năm 2005 có 83 000 người Việt không kể 41 5000 người đã nhập quốc tịch Đức từ 1981 đến 2005.

Như vậy, số người Việt tại Đức khoảng 165 000 người gồm 125 000 người tị nạn và 40 000 người xuất khẩu lao động và nhập cư bất hợp pháp.

(nguồn: Wolf Bernd. The Vietnamese diaspora in Germany. Berlin: GTZ, Migration and Development, 2007)

2.2.2 - Người Việt tại các quốc gia Á Châu

Di dân VN đến các quốc gia Á Châu, ngoài bản chất kinh tế còn có bản chất đặc thù liên quan đến buôn bán phụ nữ tại một số quốc gia như Đài Loan, Đại Hàn, hay liên quan đến chủng tộc như Cao Miên, Lào.

- Đài Loan

Đài Loan là quốc gia có dân di cư người Việt nhiều nhất ở Á Châu, có độ 200 000 người trong số có khoảng 100 000 phụ nữ lấy chồng Đài Loan, tính từ năm bắt đầu có phong trào này từ năm 1990 đến 2005 (theo Viện Nghiên Cứu Phát Triển Xã hội VN), số còn lại là những người xuất khẩu lao động làm việc trong các hãng xưởng, phụ nữ giúp việc nhà (ôsin) và săn sóc người già trong các viện dưỡng lão. Đài Loan là quốc gia bị các cơ quan nhân quyền quốc tế chỉ trích nhiều lần về chính sách bóc lột nhân công di cư, buôn bán phụ nữ và nô lệ tình dục đối với các nữ công nhân.

- Đại Hàn

Đại Hàn là quốc gia thứ hai bắt đầu phong trào kết hôn với phụ nữ Việt Nam từ năm 2000, gia tăng nhanh chóng mỗi năm. Chỉ riêng năm 2000 đã có 5000 cô dâu Việt và số người Việt năm này tại Hàn Quốc độ 10 000 người (Trần Trọng Đăng Đàn. Người VN ở nước ngoài).

Chuyện phụ nữ VN lấy chồng Đài Loan và Đại Hàn đã là một vấn đề nghiêm trọng đối với VN. Chính phủ, một đảng bất lực trong việc kiểm soát hay thỏa hiệp với các công ty môi giới và nhu nhược với các quốc gia liên hệ bảo vệ quyền lợi và nhân phẩm phụ nữ VN, đảng khác lại báo

động là với mức độ gia tăng phụ nữ Việt lấy chồng ngoại quốc sẽ tạo nên mất cân bằng giới tính trai thừa gái thiếu « *thì năm 2030 sẽ có khoảng 3 triệu đàn ông VN tới tuổi lập gia đình sẽ khó kiếm vợ nhất là với dịch phụ nữ VN lấy chồng Đài Loan, Đại Hàn* » (RFA ngày 27/11/2008).

Chuyện vô trách nhiệm của nhà nước VN đã khiến dân gian VN trêu cợt:

*Tim em như thể tìm chim,
Chim bay biển Bắc anh tìm biển Đông
Tim chi cho phải mắt công,
Đài Loan, Hàn Quốc em đông mắt rồi.*

- Nhật Bản

Năm 2009, cộng đồng người Việt Nam tại Nhật Bản có 30.000 người, trong đó có khoảng 13.000 người Việt sinh sống tại Nhật Bản, 17.000 lao động mà Nhật Bản gọi là tu nghiệp sinh với khế ước 4 năm. Kinh tế Nhật gặp thời suy thoái nên các lao động xuất khẩu không có việc, phải sống bằng trợ cấp xã hội tương đương với 120 mỹ kim mỗi tháng. Đời sống Nhật đắt đỏ, số tiền trợ cấp không đủ sống, mà trở về nước thì không có tiền trả nợ cho công ty tuyển dụng, đâu đâu lao động xuất khẩu cũng gặp khó khăn, ngay tại một quốc gia kỹ nghệ như Nhật.

- Lào

Có độ 20 000 người, một phần là người Việt sinh cơ lập nghiệp tại đây từ thời Pháp thuộc đã hội nhập vào xã hội Lào, một phần là dân di cư từ các tỉnh miền Trung sang làm ăn từ sau 1975. Trong các quốc gia Á Châu, người Việt tại Lào được nhiều dễ dàng nhất bởi bản chất ưu ái của người Lào và tính năng động của người Việt.

- Thái Lan

Không có số thống kê rõ rệt, theo thống kê chính thức của Thái Lan năm 1997 có 43 690 người Việt trong đó có 26 493 người đã được cấp giấy định cư hay nhập tịch Thái (theo RFA ngày 10/2/2010) tập trung ở các tỉnh vùng Đông Bắc, đông nhất là Udon Thani, Nong Khai và Sakon Nakhon và Bangkok. Tuy sau đó, một số được Phủ Cao Ủy Tị nạn cho đi định cư tại các quốc gia đệ tam, nhưng lại có một số người Việt vùng Thanh Nghệ Tĩnh và biên giới Miền nhập cảnh lậu nên số người Việt ở Thái Lan hiện nay khoảng 50 000 người.

- Cambốt

Không có thống kê chính thức vì quốc gia này chẳng có thống kê chính xác (các nhà nghiên cứu đưa con số từ 6,5 triệu đến 13 triệu) và vì chính sách thù nghịch của Cambốt với người Việt nên người Việt thường giấu tổng tích. Đặc biệt dưới thời Lon Nol và Pol Pot, người Việt bị sát hại dù đã sinh sống tại xứ này từ nhiều thế hệ. Con số ước lượng của các nhà khoa bảng người Miền cho là người VN chiếm 5% dân số của Cambốt tức khoảng 350 000 đến 650 000 người, là con số thổi phồng cốt để tạo cho dân Miền thấy sự đe dọa của người Việt. Nhưng trong thực tế, những người Việt cộng cư trên đất Miền nhiều thế hệ đã trở thành người Miền từ ngôn ngữ đến tập tục, và một số người Việt đã trở về VN sau các cuộc khủng bố «cấp duồn» (giết người Việt) dưới thời Lon Nol, Pol Pot cho nên số người Việt còn ở lại trên đất Miền trước 1975 khoảng 100 000 người. Thống kê của VN công bố khoảng 100 000 người di dân kinh tế sau 1980, như vậy số người Việt trên đất Miền khoảng 200 000 người.

Trừ một thiểu số đã hội nhập vào xã hội Miền, 95% người Việt, dù đã sống lâu năm hay mới đến đều đói khổ, trẻ con thất học, thường xuyên lo sợ sự trả thù của chính phủ và người dân Cambốt. Họ sống tập trung ở Phnom Penh và vùng Biển Hồ bằng nghề nông, chài lưới, lao động mọi ngành nghề.

Trong số các người Việt ở nước ngoài, tình trạng người Việt ở Cambốt là bi đát nhất.

Bảng 5 - Người Việt di cư kinh tế ra nước ngoài

Đông Âu	Số người	Á Châu	Số người
Nga	100 000	Đài Loan	200 000
Tiếp Khắc	60 000	Đại Hàn	10 000
Ba Lan	30 000	Nhật	30 000
Ukraina	20 000	Lào	20 000
Đông Đức	40 000	Thái Lan	50 000
Hung gia lợi	3 000	Cambot	200 000
Slovakia	2 000	Mã Lai	25 000
Bulgarie	2 000	Ma Cao	5 000
Các xứ khác	3 000		
Tổng cộng	260 000		540 000

Theo chánh phủ CS thì hiện nay có khoảng 100 quốc gia có người Việt xuất khẩu lao động. Thông báo của Bộ Lao Động ngày 31/08/2009 công bố là «trong tháng 8/2009 cả nước đã đưa được 5 937 người (trong đó có 1748 nữ) đi làm việc ở nước ngoài, nâng tổng số lao động đi XKLD 8 tháng đầu năm 2009 là 45 934 người. Thị trường tiếp nhận lao động nhiều nhất là Đài Loan 13202 người (4782 nữ), tiếp đó là Hàn Quốc: 5549 người (785 nữ), Nhật Bản: 3793 (999 nữ), Vương quốc Ả Rập: 3051 người, Libye: 2660 người, Ma Cao: 2349 (2144 nữ), Malaysia: 1666 (1015 nữ), Nga: 1484 người, và các thị trường khác là 11 880 người.

Chánh sách xuất khẩu lao động của chánh phủ CS đã phơi bày các bản chất căn bản của chế độ là tham nhũng và vô trách nhiệm. Những công ty môi giới tuyển dụng và xuất khẩu lao động là những công ty quốc doanh hay phe nhóm của cấp lãnh đạo đã lợi dụng sự nghèo đói của người dân mong muốn đi lao động nước ngoài để cải thiện đời sống, nhưng đã bị tập đoàn này đòi hỏi những chi phí quá cao (theo chỉ trích của Cơ quan Phát Triển Liên Hiệp Quốc UNDP) thường từ 15 000 đến 20 000 mỹ kim và vô trách nhiệm khi công ty tuyển dụng hủy bỏ giao kèo trước thời hạn hay áp bức nhân công. Hiện tượng đem con bỏ chợ này đã gia tăng khối người Việt sống bất hợp pháp ở Đông Âu và khối phụ nữ bị mua bán trong các cuộc hôn nhân tại các nước Đông Nam Á.

Viện Nghiên Cứu Phát Triển Xã Hội (VN) hợp tác với trường Đại học Western Ontario (Canada) đã thực hiện một cuộc khảo sát về chánh sách xuất khẩu lao động tại 4 quốc gia ở châu Á (Nhật, Đài Loan, Đại Hàn và Mã Lai) trong giai đoạn 2000-2009 đã công bố kết quả ngày 15 tháng 3 năm 2010 như sau: « chỉ có 33% người XKLD trả hết nợ trước khi trở về nước, 36% người bị tổn thương sức khỏe và tâm lý vì điều kiện và môi trường làm việc, 26% người không được trả lương như mong đợi, và 7% bị hành hạ về mặt thể chất».

Nhiều người bị hủy giao kèo hay không chịu nổi sự bóc lột phải trở về nước phải gánh thêm nợ nần. Trung bình, muốn trả hết nợ phải làm việc 18 tháng.

(baomoi.com ngày 15/5/2010).

Người XKLD như vậy là nạn nhân của chế độ nhưng cũng là cánh tay nối dài của chế độ, tập hợp thành những cộng đồng mang các bản sắc của chế độ. Người lãnh đạo các cộng đồng này là các cựu cán bộ hay du học sinh đã được CS gởi đi học, thẩm nhuần tư tưởng Cộng Sản. Người XCLĐ là những người nghèo khổ đa số đi từ miền Bắc, đã bị nhồi nhét tư tưởng và đã quen phong cách của xã hội CS, và tại nước ngoài họ phải dùng đủ mưu chước để sinh tồn. Gần

đây, một số lưu dân này lại xâm nhập vào các quốc gia Tây Âu và Bắc Mỹ dưới dạng du khách rồi ở lại bất hợp pháp, tổ chức băng đảng và tham gia các hoạt động phi pháp, đặc biệt là trồng và buôn bán cần sa. Thứ Trưởng Bộ Nội Vụ Anh Quốc, ông David Hanson đã tuyên bố với báo chí hồi cuối năm là « có gần 600 người VN bị giam giữ tại Anh liên quan đến trồng cần sa và bán cần sa và số tội phạm này sẽ chuyển giao về cho VN» (RFA ngày 11/12/2009). Nhóm xuất khẩu lao động này đã làm giảm uy tín của các cộng đồng người Việt tỵ nạn trên thế giới vốn được các chính quyền và người dân bản xứ nể trọng.

Ngoài ra, khi nói đến người Việt trong nước có mặt gần đây tại các quốc gia Tây Âu và Bắc Mỹ phải kể thêm số **du học sinh** mà đa số là con cháu của các đảng viên cao cấp Cộng Sản và các tư bản đồ (trong nước gọi đám trẻ này là 4C=con cháu các cụ).

«Theo thống kê mới nhất của Bộ Giáo Dục-Đào Tạo hiện có 60 000 du học sinh đang theo học tại nước ngoài trong đó có khoảng 4000 người đi học bằng ngân sách nhà nước, vài ngàn người nhờ các học bổng, số còn lại đi bằng con đường tự túc. Số du học sinh tại Úc đông nhất 21 000 người, kế đó là Hoa Kỳ với 12 823 người, theo báo cáo của Viện Giáo Dục Quốc Tế Institute of International Education...» (olympia.duytan.edu.vn ngày 14/4/2010)

Ngoài ra, Campus-France, trong ấn bản tháng 12 năm 2009 cho biết 10 quốc gia tiếp nhận du học sinh VN từ 2003 đến nay theo thứ tự như sau:

Hoa Kỳ, Pháp, Úc, Nhật, Đức, Anh, Bắc Hàn, Ukraine, Tiệp Khắc, Tân Tây Lan . Tổng cộng số sinh viên VN tại 10 quốc gia này :

2003: 12 000

2004: 14 000

2005: 17 000

2006: 20 000

2007: 24 000

(Nguồn: Les étudiants internationaux: chiffres clés 2009. – Paris, Campus-France, déc. 2009, p.13).

Một tài liệu khác còn xác định trong số 12 823 du học sinh tại Mỹ tập trung hơn phân nửa tại ba tiểu bang Texas, Washington và California và đa số chọn học ở đại học cộng đồng.

(Nguồn: Vietnamese market for educational and training /US Commercial Service-VietNam, March 2010)

Trừ một số rất nhỏ du học sinh chuyên cần học tập và khi tốt nghiệp, đa số họ tìm cách ở lại để sinh cơ lập nghiệp, số còn lại cũng là một thứ xuất khẩu, nhưng thay vì xuất khẩu những người nghèo khổ đi tìm việc làm ở Đông Âu và Đông Nam Á thì chính phủ CS xuất khẩu những người cực kỳ giàu có để có cơ hội chuyển tiền hợp pháp và mua bằng cấp ở nước ngoài. Với các chứng chỉ ghi tên nhập học tại các đại học nổi tiếng hay các chứng chỉ (chứ không phải bằng cấp) của các đại học tư, số du học sinh này trở về nước với một kiến thức tạp nhạp thu nhận trong thời gian vài năm ăn chơi hơn là thực sự học tập, họ sẽ nối nghiệp ông cha để tiếp tục vơ vét và cai trị một đất nước nghèo khổ, thiếu tự do, thì trong viễn tượng ấy, nước Việt Nam ngày mai chẳng có dấu hiệu nào lạc quan. Nhóm du học sinh này cũng là một công cụ của các tòa đại sứ, lãnh sự Cộng Sản để xâm nhập, lũng loạn hàng ngũ sinh viên con cháu người tỵ nạn VN, vốn cởi mở về quan điểm chính trị, để tuyên truyền chủ thuyết Cộng Sản. Phải hiểu rằng trong số 4000 du sinh đi học bằng ngân sách nhà nước có những cán bộ, công an lão luyện trong công tác tuyên truyền khủng bố, do đó có hiện tượng nhiều hiệp hội sinh viên mọc lên tại các campus đại học gần đây đều mang cờ đỏ .

Phần 3. Ty nạn Việt Nam

Người ty nạn là người di dân, nhưng người di dân không phải là người ty nạn, bởi việc xin ty nạn không thể vì lý do kinh tế. Theo điều 1, chương 1 của Hiến Chương Genève của Phủ Cao Ủy Ty Nạn Liên Hiệp Quốc, người ty nạn là người lo sợ một cách chánh đáng là bị ngược đãi, bị áp bức, hiểm nguy đến mạng sống vì lý do tôn giáo, chủng tộc, tham gia hiệp hội hay quan điểm chính trị, phải rời khỏi nơi cư ngụ và khi trở về nơi cư ngụ không có bảo đảm an ninh.

Trong ý nghĩa ấy, ngay khi quân đội Cộng Sản vừa tiến vào Saigon, một số người Việt đã bỏ xứ ra đi để tránh sự trả thù của Cộng Sản và số khác, sau khi bị Cộng Sản trả thù cũng tìm mọi cách ra đi. Danh từ Boat people đã đi vào kho tàng chữ nghĩa cận đại với cuộc di cư ty nạn lịch sử này.

3.1 - Tổng quan về người Việt ty nạn

Trong những ngày cuối cùng của chế độ VNCH, độ 140 000 người Việt được di tản đến các trại tạm cư của Mỹ thiết lập cấp thời ở vùng Thái Bình Dương (Subic Bay, Guam, Clark, Wake, Hawaii) và Thái Lan để rồi lần lượt được di chuyển sau đó đến bốn trại tiếp cư ở Hoa Kỳ (Camp Pendleton ở California, Fort Chaffee ở Arkansas, Eglin Air Force Base ở Florida và Fort Indiantown Gap ở Pennsylvania). Số người ty nạn này đã được nhập cư vào nước Mỹ nhờ đạo luật *Indochina Migration and Refugee Assistance Act* ban hành ngày 23 tháng 5 năm 1975 cho phép Tổng Thống Ford sử dụng ngân sách 100 triệu mỹ kim để trợ giúp người ty nạn.

Số người ty nạn này ở trong các trại tiếp cư từ vài tuần cho đến vài tháng trước khi được các hội đoàn hay người thiện nguyện bảo lãnh định cư tại các tiểu bang cho đến khi các trại tiếp cư này đóng cửa vĩnh viễn vào cuối năm 1975. Trong số người ty nạn này, độ 8000 người, thay vì định cư ở Mỹ, lại xin đi định cư ở Canada và vài quốc gia Tây Âu (Pháp, Bỉ, Đức, Thụy Sĩ) để đoàn tụ với thân nhân hay vì là người Pháp thoại.

Chánh sách tù đầy, thù hận và kinh tế suy sụp đã khiến người Việt tìm đủ mọi cách để ra đi dù phải hy sinh mạng sống. Từ tháng 7 năm 1978, những boat-people đầu tiên đã xuất hiện trên hải phận Thái Bình Dương (thực ra những người ra đi hồi mùa xuân 1975 đã là boat-people) và không biết bao nhiêu thuyền tàu đã bị chôn vùi giữa biển cả hay nạn nhân của hải tặc Thái Lan. Thống kê của Phủ Cao Ủy Ty nạn Liên Hiệp Quốc công bố, từ 1975 đến 1995 có độ **800 000 người vượt biển** và chừng 10% số này không bao giờ đến bến bờ (*Les réfugiés dans le monde*. HCR, Autrement, 2001. p. 86).

Thảm cảnh thuyền nhân đã gây xúc động mạnh cho thế giới. Hội nghị Genève ngày 20 tháng 7 năm 1979 qui tụ 65 quốc gia nhằm giải quyết vấn đề. Một mặt, chính phủ VN cam kết phải chấm dứt chánh sách xuất khẩu thuyền nhân, một mặt các quốc gia tham dự hội nghị đồng ý thiết lập một chương trình gọi là *Ra Đi Trong Trật Tự* ODP (Orderly Departure Program) đặt trụ sở ở Bangkok để giúp đỡ người VN ra đi tìm tự do không bị tù tội, không bị nguy hiểm, cướp bóc, hải tặc khi dùng con đường vượt biên. Sau đó, ODP mở thêm chương trình *định cư cho con lai* (Amerasian Homecoming Act - 1987), chương trình *định cư các tù nhân cải tạo* gọi là HO (Humitarian Organization - năm 1989), *chương trình PIP* (Public Interest Parole) cho các trường hợp đặc biệt không thuộc dạng HO, *chương trình cứu nhân viên sở Mỹ*. Từ 1994 có thêm 2 chương trình nữa là *chương trình McCain* để tái xét những đứa con trên 21 tuổi của những người theo dạng HO và *chương trình ROVR* (Resettlement Opportunity for Vietnamese Returns) để tái cứu xét những người tự nguyện hồi hương từ các trại ty nạn. Sau khi trụ sở ODP ở Bangkok đóng cửa vào năm 1999, việc cứu xét các hồ sơ ty nạn được chuyển giao cho Tòa lãnh sự Mỹ ở Saigon.

Từ 1979 đến 1999, ODP đã chấp thuận 523 000 người VN đến Hoa Kỳ, 167 000 trong chương trình HO và 89 700 con lai và gia đình.

(Refugee Admission Program for East Asia . State Department fact sheet).

Bảng 6 - Số thuyền nhân và bộ nhân đến quốc gia tỵ nạn thứ nhất 1975-1995

Quốc gia thứ nhất	1975-79	1980-84	1985-89	1990-95	1975-1995
Mã Lai	124 103	76 205	52 860	1 327	254 495
HongKong	79 906	28 975	59 518	27 434	195 833
Indonésie	51 156	36 208	19 070	15 274	121 708
Thái Lan	25 723	52 468	29 850	9 280	117 321
Phi I. Tân	12 299	20 201	17 829	1 393	51 722
Singapore	7 858	19 868	4 578	153	32 457
Nhật	3 073	4 635	1 834	1 529	11 071
Ma cao	4 333	2 777	17	1	7 128
Đại Hàn	409	318	621	0	1 348
Các xứ khác	2 566	340	321	0	3 227
Tổng cộng	311 426	241 995	186 498	56 391	796 310
Bộ nhân *	14 666	11 117	10 467	6 668	42 918
Tổng số	326 092	253 112	196 965	63 059	839 228

* Bộ nhân qua Thái Lan

Nguồn: Les réfugiés dans le monde, p. 98

Bảng 7 - Số người Việt từ các trại tạm cư đến định cư tại các quốc gia từ 1975 đến 1995

Hoa Kỳ *	424 590	Thụy Sĩ	6 239
Úc	110 996	Na Uy	6 064
Canada	103 053	Thụy Điển	6 009
Pháp	27 071	Tân Tây Lan	4 921
Anh	19 355	Đan Mạch	4 682
Đức	16 848	Bỉ	2 051
Hòa Lan	7 565	Phần Lan	1 859
Nhật	6 469	Các xứ khác	7 070

Tổng số: 754 842 người

* Không kể số người Việt đến Hoa Kỳ theo dạng ODP và HO

Nguồn: Les réfugiés dans le monde, p.99

3.2 - Người Việt tỵ nạn tại một số quốc gia trên thế giới

- Hoa Kỳ

Từ tháng 5 1975, đa số dân tỵ nạn, sau khi rời trại tiếp cư Pendleton, trại tiếp cư quan trọng nhất nằm giữa San Diego và Los Angeles, đã chọn ở lại tiểu bang California để định cư, đặc biệt vùng Los Angeles. Trong hai năm 1975-76, hai thành phố VN được thành hình, một ở Orange County, ngoại ô của Los Angeles và một tại San Jose, phía Nam của San Francisco.

Sau đó, người Việt ở các tiểu bang khác cũng tìm về California vì khí hậu tốt, công việc nhiều, và nhất là vì trợ cấp an sinh ở đây rộng rãi hơn các tiểu bang khác.

Viết về người Việt tỵ nạn ở Mỹ đã có quá nhiều tài liệu với nhiều khác biệt về xuất xứ và quan điểm. Chúng tôi xin lược dịch một tài liệu của Phủ Cao Ủy Tỵ nạn Liên Hiệp Quốc, cơ quan đã phát động và thực hiện chương trình cứu trợ đại qui mô này, đã đưa hơn một triệu người thoát khỏi ngục tù CS, trong đó đa số đang định cư tại Hoa Kỳ.

- Người tỵ nạn Việt Nam tại Hoa Kỳ

Kể từ 1975, Hoa Kỳ đã mở cửa đón nhận hơn 1 triệu người tỵ nạn VN.

Đợt di dân đầu tiên đến Hoa Kỳ trong 2 năm sau khi Saigon thất thủ. Người Mỹ và chánh phủ Mỹ đã đón nhận số người tỵ nạn này với thiện cảm bởi họ có mặc cảm tội lỗi trong cuộc chiến ở VN. Khoảng 12 cơ quan thiện nguyện và tôn giáo đã giúp đỡ người tỵ nạn định cư trên đất mới bằng cách trợ cấp nhà ở, học tiếng Anh, tìm việc làm và giúp con em trong việc giáo dục. Số người tỵ nạn đợt này hội nhập vào xã hội mới dễ dàng bởi họ thuộc lớp thị dân, 25% chủ gia đình có học lực đại học và 40% học lực trung học.

Đợt di dân thứ hai là những thuyền nhân (boat people) bắt đầu đến Mỹ từ năm 1978 và cho đến năm 1997 có độ 400 000 người. Số người này không có những trang bị để hội nhập vào xã hội Mỹ dễ dàng. Nói chung, họ thuộc thành phần đa dạng, học lực thấp, ít người nói được tiếng Anh, và đến Mỹ trong trạng thái rối loạn sau những đày đọa của chế độ CS và những hải hùng trên con đường vượt biên cũng như khổ sở ở các trại tạm cư. Họ lại không may mắn đến nước Mỹ lúc quốc gia này đang gặp khó khăn kinh tế, do đó họ bị sự chống đối của dân Mỹ và chánh phủ Mỹ giảm bớt nhiều chương trình trợ cấp người tỵ nạn. Nhiều thuyền nhân đã phải đi làm ngay khi chưa học tiếng Anh và làm việc với đồng lương thấp kém, tuy vậy, với những cố gắng phi thường, sau 3 năm định cư, đời sống kinh tế của họ ngang hàng với các sắc tộc khác đã định cư trên đất Mỹ từ lâu.

Đợt di dân thứ ba bắt đầu từ 1979 gồm những người ra đi trong trật tự, khởi hành từ VN đến thẳng nước Mỹ, và cho đến năm 1999 có hơn nửa triệu người đã được thụ hưởng các chương trình này. Số người tỵ nạn này còn gặp khó khăn nhiều hơn so với hai đợt kia trong sự hội nhập bởi lẽ họ đến đất Mỹ khi tuổi đời đã cao, đã trải qua bao cực hình vật chất và tâm lý trong các nhà tù CS.

Tuy nhiên, dù gặp bao nhiêu khó khăn, bất trắc, hơn một triệu người tỵ nạn VN, đặc biệt thế hệ thứ hai, đã ổn định và cộng đồng người Việt hôm nay trở nên một thành phần trọn vẹn trong quốc gia Hoa Kỳ

(UNHCR. Les réfugiés dans le monde 2000. Viet Nam. Chapitre 4, p. 90)

States of the world's refugees 2000. Vietnam. Chapter 4, p.90)

Về diện mạo của người Việt tại Hoa Kỳ, thống kê năm 2007 của US Census Bureau cung cấp một số dữ kiện tóm lược như sau:

- Về dân số: 1 642 950 người (so với 1 122 528 năm 2000) trong đó 46% đến Mỹ trước 1990 ; 38% đến từ 1990 đến 1999 và 16% đến sau 2000.

- *Phân phối*: 1/3 người Việt tập trung ở California: 547 070 người. Kế đó là Texas:193 779; Washington: 68 557; Florida:55 358; Georgia: 50 222;

Virginia:49 686; Massachusetts:46 465); Pennsylvania:41 989; New York: 33 440. Tiểu bang ít người Việt nhất là: West Virginia: 1 242; South Dakota: 1 238; Alaska: 924; North Dakota: 368; Montana: 367 người.

(www.hmongstudies.org/2007VietnameseAmericanCommunitySurvey.html)

- *Gia cảnh*: kết hôn: 54.8%; góa: 4.4%; ly dị: 7.6%; độc thân: 33.2%.

- *Lợi tức*: trung bình đồng niên 35 257 mỹ kim; tỷ lệ người dưới ngưỡng nghèo (nhận food stamp): 8.6%

- *Tỷ lệ người Việt là chủ gia cư*: 67.3% ; ở nhà thuê: 32.7%. Như vậy cứ 3 người Việt thì 2 người đã là chủ gia cư. Tỷ lệ người không có xe: 7.9%, không điện thoại: 6.1%.

- *Trình độ học vấn*: chưa hết Trung học: 26.7% ; tốt nghiệp Trung học: 24.3%; trình độ college: 22%; Cử nhân: 19%; trên cử nhân:8%.

Tỷ lệ trên cho thấy số người có học lực chưa hết trung học và có trình độ đại học đều cao. Điều này cho thấy người Việt ở Mỹ không đồng nhất về sự hội nhập và phân nửa người Việt dưới 25 tuổi chỉ tốt nghiệp trung học và không hết trung học là một dấu hiệu đáng ngại.

Đối với thế hệ người Việt thứ hai và thứ ba, tuy trình độ hội nhập vào xã hội và văn hóa Mỹ tùy thuộc phần nào vào gia cảnh của cha ông, nhưng nói chung đa số thế hệ trẻ VN suy nghĩ và hành xử như người Mỹ, sự khác biệt thế hệ thật sâu sắc. Một bi kịch gia đình trong muôn một.

- *Hôm nay, ngày rằm con chờ mẹ lên chùa lễ Phật.*

- *Không được, con phải chờ cháu Susan đi party sinh nhật bạn của nó. Mẹ đi bus đi.*

- *Mẹ già rồi, chân chẳng yếu, con để cho con Susan đi bus đi.*

- *Không được, con đã hứa với nó rồi, vả lại còn phải chờ chờ nó về.*

- *Tao không ngờ mày bất hiếu đến như vậy, mày trọng con mày hơn mẹ mày !*

- *Sao bà nội hồn quá vậy, bà nội dám mắng ba con, Susan sân si.*

Bị «xốc» vì chữ hỗn, bà nội tát tai đứa cháu. Như phản xạ, người con trai vung tay lên, nhưng kịp thời khựng lại, đẩy bà mẹ già ngã vào tường.

Ba thế hệ cùng khóc, nhưng mỗi tiếng khóc mang một ý nghĩa. Bà mẹ tủi thân, nuôi con lớn khôn bây giờ bất hiếu muốn đánh mẹ, đứa cháu tức giận vì bị bà nội vô cớ tát tai, một tội phạm đối với xã hội Mỹ, và người con trai bất lực trước tình cảnh và tình cảm với mẹ và con mình.

Sự xung đột, phân cách thế hệ không phải chỉ ở Mỹ mà ở khắp nơi, mức độ có khác tùy môi trường gia đình và xã hội.

- Canada

Sau Hoa Kỳ, Canada là quốc gia thứ hai có đông đảo người Việt (xấp xỉ với Úc và Pháp). Ngay từ tuần lễ đầu tháng 5 năm 1975, cùng lúc với làn sóng tỵ nạn đến Hoa Kỳ, một số ít người Việt, phần lớn thuộc thành phần có học, có tài sản và Pháp thoại đến Montréal từ các trại tiếp cư xin tỵ nạn ở Canada để đoàn tụ với con em đã du học tại đây. Cho đến cuối năm 1978, ở Canada có độ 9 000 người Việt trong đó có độ 6 000 lập nghiệp ở tỉnh bang Québec.

Thống kê năm 2006 của Statistique Canada cung cấp một số dữ kiện về người Việt ở Canada như sau:

- *Về dân số*: **180 130** người. 96% người VN tập trung tại 4 tỉnh bang: Ontario (83 330), Québec (33 815), British Columbia (30 835), Alberta (25 170). Tỉnh bang có dân số VN ít nhất là Île-Prince-Édouard (15 người).

Người VN ở Canada chỉ sinh sống quanh đô thị. 76% người Việt tập trung ở 5 thành phố: Toronto: 56 095 người, Montréal: 30 515 người, Vancouver:

26 110 người. Hai thành phố của Alberta là Calgary (14 285) và Edmonton (9740).

- *Gia cảnh*: kết hôn: 48%, sống chung không cưới (5%) vẫn còn ít so với người bản xứ (10%), ly thân, ly dị: (9%) so với người bản xứ (14%), độc thân: 39%.

- *Lợi tức trung bình hàng năm* (sau khi trừ thuế): 26 665\$ (Québec có lợi tức đồng niên cao nhất: 29 069\$), tỷ lệ người sống dưới ngưỡng nghèo: 18%; tỷ lệ thất nghiệp: 8,3%.

- *Trình độ học vấn* của người Việt ở Québec cao hơn so với người Việt ở các tỉnh bang khác, không những thuộc thể hệ thứ nhất mà cả thể hệ thứ hai. Không học hết bậc Trung học đối với các quốc gia Tây phương kể như mù chữ thực dụng (analphabétisme fonctionnel). Nếu tỷ lệ này chỉ có 23% đối với người Việt ở Québec thì đối với các tỉnh bang khác cách biệt đến 10%, trầm trọng nhất ở tỉnh Alberta. Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học ở Québec cũng cao nhất nước (29%), gấp 2 lần người bản xứ ở Québec (14%) và gần 3 lần so với người Canadiens (12%). Ngoài ra, trong số 2135 người Việt tốt nghiệp các ngành y học và có bằng tiến sĩ các ngành khác năm 2005 ở Canada, chỉ riêng Québec đã có 1215 người, chiếm 57% trong tổng số. (xem bài viết chi tiết của tác giả đăng ở www.khoahoc.net)

- Úc Châu

Cho đến năm 1978, chánh phủ Úc mới nhận người Việt tỵ nạn từ các trại tiếp cư. Cao điểm là năm 1980 với 12 915 người, những đợt sau là người đi theo dạng ODP và HO. Từ năm 1997, số người tỵ nạn giảm xuống nhiều chỉ còn độ 2000 mỗi năm. Theo thống kê năm 2006, căn cứ vào sinh quán, Úc có 159 000 người sinh tại VN, và nếu căn cứ theo ngôn ngữ sử dụng trong gia đình, Úc có 194 800 người nói tiếng Việt. Bởi lẽ 89% người Việt thuộc thể hệ thứ hai (tức sinh ra tại Úc) vẫn nói tiếng Việt ở nhà, là tỷ lệ cao nhất còn duy trì tiếng mẹ đẻ trong các cộng đồng, do đó dân số VN tại Úc Châu vào năm 2006 có thể phỏng định độ **200 000** người, không kể độ 8 000 người ở New Zealand.

80% người Việt tập trung tại 2 tiểu bang: New South Wales (với thành phố Sydney: 73 000 người Việt) và tiểu bang Victoria (Melbourne: 72 000 người). Số còn lại rải rác tại các tiểu bang: Queensland (Brisbane: 15 000), South Australia (Adelaide: 13 000), Western Australia (Perth: 12 000).

Tại các đại đô thị, một số người Việt sống ghetto tại các khu vực tương đối nghèo. Nói chung, lợi tức trung bình của người Việt 38 350 Úc kim so với người bản xứ (45 700). Ở Sydney, người Việt tập trung tại các vùng Fairfield (30 000), Bankstown (14 000). Ở Victoria, người Việt tập trung ở Brimbank (15 000), Dandenong (10 000).

Người Việt tại Úc, trừ một số trí thức đạt được những vị trí cao trong guồng máy hành chánh, chánh trị, hay các ngành nghề chuyên môn (nhiều nhất là dược sĩ), đa số vì không thông thạo tiếng Anh (43%), hay học lực ít không hội nhập vào xã hội, sống ghetto, hẳn sâu thêm định kiến xấu và kỳ thị của người bản xứ. Cabramatta có thời bị mang nhãn hiệu trong giới cảnh sát và giới tiêu thụ nha phiến là trung tâm phân phối nha phiến nguyên chất và rẻ tiền. Đó là hiện tượng một con sâu (hay vài con sâu) làm sàu nồi canh.

(Nguồn: Australian Bureau of Statistics. Statistician's report on the 2006 Census)

- Pháp

Nước Pháp là quốc gia có nhiều liên hệ lịch sử và văn hóa với VN từ hơn một thế kỷ qua nhưng lại là quốc gia có ít tài liệu rõ rệt về người VN định cư tại xứ họ, ngay cho những thống kê chính thức cũng không thống nhất các con số. Chánh sách sắc tộc của nước Pháp và quan điểm pháp lý cũng như tâm tình của người Việt là những yếu tố khó khăn trong việc xác định số lượng

người Việt tại Pháp. Trên phương diện thống kê, một khi người ngoại kiều được nhập Pháp tịch, thống kê chỉ biết họ là người Pháp chứ không còn biết đến nguồn gốc nhân chủng. Đối với người Việt có Pháp tịch, nhất là những người đã sinh cơ lập nghiệp trên nước Pháp từ nhiều thế hệ, có người còn tự nhận là gốc Việt, có người chẳng còn biết gì đến nguồn gốc tổ tiên.

Do đó, tùy theo quan điểm và mục tiêu nghiên cứu, các nhà khoa bảng VN cũng không đồng thuận trên những con số. Lâm Thanh Liêm trong *La diaspora en France* ước lượng 150 000 người, Lê Hữu Khóa trong *Les Vietnamiens en France* ước định 200 000 người, trong khi nhà kinh tế Trần Văn Tòng đưa ra con số 250 000. Ida Simon-Farouth trong *Les Vietnamiens en France*, dựa vào các thống kê của chánh phủ Pháp năm 1990 dẫn chứng theo bảng sau đây cho thấy một con số thống kê ít hơn rất nhiều. (lưu ý là Thống kê của Ida Simon-Farouth chỉ có đến 1990)

**Bảng 8 - Les Vietnamiens en France depuis 1954
(dans Hommes et Migrations, mai 1999, p. 71)**

	1954	1962	1958	1975	1982	1990
Có Pháp tịch	1 920	5 900	8 560	10 950	21 460	38 435
Không Pháp tịch	6 420	7 241	9 784	11 380	33 788	33 743
Tổng số	8 340	13 141	18 344	22 330	55 245	72 148

Đồ biểu ghi trong **Atlas des réfugiés** năm 2005 dựa vào thống kê năm 1999 cũng cho thấy con số tỵ nạn người Việt ở Pháp khoảng 80 000. Và trong một tài liệu của Marie-Ève Blanc đăng trong vi.wikipedia.org thì « Trong khoảng từ 1975 đến 1989, Pháp đón nhận khoảng 150 000 người tỵ nạn ».

Lê Mộng Nguyên, trong *La communauté vietnamienne de France* đã phân tích một cách chi tiết các số thống kê dựa vào các yếu tố lịch sử và dữ kiện chính thức của chánh phủ. Theo ông, số người Việt đến Pháp vào thế chiến thứ nhất có 50 000 lính thợ, vào thế chiến thứ hai có 20 000 người lao công thuộc địa (MOI: main-d'œuvre indigène). Sau khi số lao công này được hồi hương, theo tin tức của Sở An Ninh Đông Dương, hồi tháng 7 năm 1945, số người Việt ở Pháp là 27 350 người và đa số đã nhập Pháp tịch. Năm 1975, theo số thống kê của Bộ Nội Vụ Pháp, số người Việt tại Pháp là 14 196 người. Đợt di dân thứ ba đến Pháp là những người tỵ nạn sau 1975: 7 600 người từ 1975-1977, 14 7000 người từ 1978-1980, 23 000 người từ 1981-1990.

Hiện nay, tại Pháp **có 200 000 người** Việt tập trung 45 000 người trong vùng Île-de-France và 18 000 người ở Paris.

Về khuynh hướng chính trị, người Việt ở Pháp qui tụ dưới hai hội: Hội Người Việt tại Pháp (Union générale des Vietnamiens de France UGVF): thân Cộng (nhiều hội viên là đảng viên đảng Cộng Sản Pháp hay CSVN) và Cộng Đồng Người Việt Quốc Gia Tự Do tại Pháp: chống Cộng.

- Anh

Theo Hội Việt Kiều tại Anh, có 42 000 người VN đang sinh sống và học tập ở Anh. Riêng ở London có 24 000, số người có trình độ đại học trở lên là 8 000 người. Người VN ở Anh chủ yếu là người miền Bắc, số đông từ Hải Phòng, Quảng Ninh và Hà Nội. Nghề chủ yếu là nghề may, làm móng tay, và nghề tay chân. (Nguồn: Tin tức UK. Vietnamese Community online ngày 08/12/2009)

Theo Jessica Mai Sims trong «The Vietnamese Community in Great Britain, thirty years on» do Runnymede xuất bản được đài BBC tóm lược ngày 6/5/2009 thì « theo thống kê điều tra dân số cuối cùng của chánh phủ Anh thực hiện vào năm 2001 có 22 954 người Việt tại Anh Quốc. Theo

các nghiên cứu của các đoàn thể cộng đồng ước lượng có khoảng 55 000 người sống trên Vương Quốc Anh trong đó có khoảng 20 000 người di trú bất hợp pháp và 5000 du sinh. Phần đông người Việt sống ở London (60%) tập trung ở 3 quận Hackney, Lewisham và Southwark. Trong những năm gần đây, số người di cư bất hợp pháp tham dự việc trồng và bán cần sa...»

Bảng 9 - Số người Việt tỵ nạn trên thế giới (số tròn)

Quốc Gia	Số người	Nguồn, năm
Hoa Kỳ	1 642 950	US Census Bureau, 2007
Canada	180 130	Statistique Canada, 2006
Úc	200 000	Australian Bureau of Statistics, 2006
Pháp	200 000	Tổng hợp nhiều nguồn liệu, 2005
Đức	125 000	Không kể 40 000 ở Đông Đức cũ
Anh	52 000	
Na Uy	19 700	Thống kê Na Uy, 2009
Hòa Lan	15 000	Trần Trọng Đăng Đàn, 2005
Thụy Điển	10 000	Trần Trọng Đăng Đàn, 2005
Đan Mạch	10 000	Trần Trọng Đăng Đàn, 2005
Bỉ	10 000	Trần Trọng Đăng Đàn, 2005
Thụy Sĩ	6 000	Trần Trọng Đăng Đàn, 2005
Phần Lan	5 000	Trần Trọng Đăng Đàn, 2005
Tổng cộng	2 475 780	

Trong lịch sử tỵ nạn chính trị cận đại, sự có mặt của **2,5 triệu** người Việt trên thế giới mang nhiều bản chất đặc thù. Trước hết phải nói đến thân phận của những kẻ mất nước. Trái với những dân tộc khác bỏ xứ ra đi vì chính trị hay vì kinh tế, luôn mơ đến ngày trở về nơi quê cha đất tổ, người tỵ nạn Việt Nam sống mãi với nỗi đau của kẻ mất quê hương. Tuy nước Việt Nam vẫn còn đó, nhưng **đa số** người Việt Nam tỵ nạn rời đất nước sau 1975 không cảm thấy đất nước ấy còn là của họ, bởi họ đã đồng hóa chế độ với lãnh thổ. Bao giờ còn tồn tại cái chế độ đã giết hại, đày đọa họ, thân nhân và đồng bào họ trong cảnh khốn cùng, bấy giờ họ cảm thấy ngày về là sự phân bội với lương tâm và lương tri. Họ sống trong nỗi đau chờ ngày về và nhiều người đã vĩnh viễn ra đi trước khi trở về nhìn lại xóm làng, căn nhà cũ của họ nay đã đổi chủ. Thế hệ con cháu họ chắc chắn không thấu hiểu nỗi đau vật này và quê hương của chúng không hẳn là nước Việt Nam.

Nói đến thế hệ con cháu là nói đến một nỗi ưu tư khác. Chỉ trong 35 năm, **đa số** thế hệ người Việt thứ hai và đặc biệt thế hệ thứ ba đã quá hội nhập đến độ quên mất gốc nguồn. Ít có một dân tộc nào xóa bỏ căn cước (identity) một cách nhanh chóng như dân tộc Việt. Phải hiểu rằng hoàn cảnh lập cư đặc biệt của người Việt, đa số phải bắt đầu làm lại cuộc đời lúc nửa đời người, họ phải học hỏi và tìm cách hội nhập vào một nền văn hóa xa lạ cùng lúc với con cháu họ, và ước muốn tạo dựng lại một thế đứng, một quân bình. Điều đó, khiến họ phó thác cho xã hội mới và văn hóa mới đào tạo đám con cháu họ. Thanh thiếu niên cũng phải phấn đấu tìm chỗ đứng, chúng cũng không muốn suy nghĩ và hành động khác biệt với bạn hữu của chúng là người da trắng, chủ nhân đất nước đã đón nhận chúng, bởi chúng quan niệm rằng sống với cái cộng đồng của cha mẹ chúng là sống ghetto. Trong hoàn cảnh ấy, nếu đa số người Việt, sau một thời gian làm việc cực lực có thể ổn định được đời sống kinh tế, mua sắm được gia cư, và các thế hệ sau

là những học sinh giỏi, những chuyên viên lành nghề, thì chuyện giới trẻ không thông thạo tiếng Việt, quên gốc nguồn cũng là điều dễ hiểu. Đó là cái giá hội nhập phải trả của một dân tộc mất tổ quốc, thiếu cơ cấu cộng đồng để nương tựa, thiếu cơ cấu gia đình để gìn giữ giềng mối, đành phải khuất phục hay có khi tự động khuất phục trước sự đàn áp của một ngôn ngữ và văn hóa mạnh hơn.

Kết luận

Việt Nam hôm nay là một quốc gia đông dân, với 86 triệu người sống chen chúc trong một diện tích nhỏ hẹp và có viễn tượng nhân mãn nếu chính phủ không kịp thời có một chính sách dân số thông minh.

Việt Nam hôm nay là một quốc gia nghèo bị cai trị bởi một chế độ độc tài và bất tài đã đưa đất nước đến những bất bình đẳng xã hội trầm trọng mà viễn tượng tự do no ấm cho người dân chỉ là khát vọng nếu không muốn nói là ảo vọng. Vì nghèo đói, Việt Nam đã có **800 000 lưu dân kinh tế**, bị cưỡng bách hay tự nguyện ra đi mong cải thiện đời sống cho họ và cho gia đình họ nhưng đa số họ đã thất vọng không tìm được đất hứa. Ở lại hay trở về, chỗ nào họ cũng không thấy tương lai.

Vì chế độ độc tài, Việt Nam có **2,5 triệu người tỵ nạn** đã bỏ nước ra đi, bỏ lại tất cả, kể cả mạng sống trên bề khơi để mong thoát khỏi ngục tù Cộng Sản.

Chuyện Việt Nam hôm nay là chuyện **khó nói hết** và chuyện Việt Nam ngày mai là chuyện **khó nói đúng**, xin dành lại cho các đấng tiên tri. Nào ai có thể biết được chuyện VN ngày mai ra sao, khi bỗng chốc thế giới Cộng Sản Nga và Đông Âu lần lượt bị sụp đổ, khi hai kẻ thù Hoa Kỳ-Trung Quốc lại quay ra làm ăn chung với nhau. Nào ai có thể ngờ được những người khoa bảng thời VNCH đã bị Cộng Sản đày đọa nhục nhã, thì hôm nay lại tự nguyện trở về, khăn đóng áo dài quỳ lạy trước những kẻ đã lăng nhục mình. Và nào ai có thể tưởng tượng được những người đã hốt hoảng chạy xuống xà lan hay nín thở nằm chờ ghe trong đám lau sậy năm nào để tìm cái sống trong cái chết thì hôm nay lại trở về nhi nhô tiếng Tây tiếng Mỹ trên đường phố Saigon và khi trở lại đất nước định cư thì ngây ngô hết lời ca tụng là nước VN hôm nay đã văn minh giàu có.

Để kết thúc bài viết với nhiều con số chi li, chúng tôi muốn nhờ bài thơ **Hãy chụp gùm tôi** của tác giả **Trần Văn Lương** đã diễn tả tài tình thân phận của dân tộc Việt Nam trong nước cũng như ngoài nước, hôm nay và ngày mai.

Hãy chụp gùm tôi

*Đừng khoe tôi, hỡi người bạn tài hoa,
Những tấm ảnh mang ra từ địa ngục,
Nơi bạn mới về rong chơi hạnh phúc,
Dù bao người vẫn tủi nhục xót xa.*

*Đừng khoe tôi hình ảnh một quê nhà,
Mà bạn nghĩ đang trên đà «đổi mới»,
Những thành thị xưa hiền như bông bưởi,
Nay bỗng dựng rã rượi nét giang hồ.*

*Đừng khoe tôi những cảnh tượng xô bồ,
Những trụ lạc giờ vô phương cứu chữa,
Đất nước đã từ lâu không khói lửa,
Sao rạc rài hơn cả thuở chiến chinh.*

*Đừng khoe tôi những yến tiệc linh đình,
Những phố sá ngập phồn vinh giả tạo,*

*Nơi thiếu số tung tiền như xác pháo,
Khi dân nghèo không muốn cháo cầm hơi.*

*Đừng khoe tôi cảnh tụ họp ăn chơi,
Của những kẻ đã một thời chui núi,
Bỏ tất cả trong đêm dài thui thủi,
Ngược xuôi tìm đường xăm xui vượt biên.*

*Đừng khoe tôi những con phố «bưng biền»,
Những quảng cáo những mặt tiền nham nhở,
Những khách sạn ánh đèn màu rực rỡ,
Trơ trên bày dụ khách phương xa.*

*Đừng khoe tôi chốn thờ phượng nguy nga,
Những dinh thự xa hoa nằm choán ngõ,
Những màu sắc lam, vàng, đen, tím, đỏ,
Đang uốn mình theo gió đón hương bay.*

*Đừng khoe tôi ảnh Hà Nội hôm nay,
Thành phố đã chết từ ngày tháng đó,
Khi bị ép khoác lên màu cờ đỏ,
Khi triệu người phải bỏ trốn vô Nam.*

*Đừng khoe tôi những cảnh tượng giàu sang,
Đã được bạn tóm càn vô ống kính,
Những hình ảnh mà kẻ thù toan tính,
Muốn tung ra để cổ phỉnh gạt người*

* * *

*Bạn thân ơi, sao không chụp giùm tôi,
Nỗi thống khổ của triệu người dân Việt,
Nửa thế kỷ trong ngục tù rên xiết,
Oán hờn kia dấu chết chẳng hề tan.*

*Chụp giùm tôi đàn thiếu nữ Việt Nam,
Thân trần trụi xếp hàng chờ được lựa,
Hay bày trẻ mặt chưa phai mùi sữa,
Bị bán làm nô lệ ở phương xa.*

*Chụp giùm tôi đôi mắt mẹ, mắt cha,
Mà suối lệ chỉ còn là máu đỏ,
Khóc con cháu ra đi từ năm đó,
Biển đập vùi, đả tách ngổ u minh.*

*Chụp giùm tôi số phận những thương binh,
Đã vì nước quên mình trên chiến trận,
Mà giờ đây còn ôm hận,
Tắm thân tàn lặn đận giữa phong ba.*

*Chụp giùm tôi hình ảnh những cụ già,
Bọn đầu nậu gom ra đường hành khát,
Để đêm đến, nộp hết tiền góp nhặt,
Đổi chén cơm dầm nước mắt nuôi thân.*

*Chụp giùm tôi xác chết những ngư dân,
Bị Tàu giết bao lần trên biển rộng,
Hay những chiếc quan tài chưa kịp đóng,
Chờ cha, anh, lao động từ Mã Lai về.*

*Chụp giùm tôi thăm cảnh những dân quê,
Chịu đánh đập chán chê dù vô tội,
Hay cảnh những anh hùng không uốn gối.
Gánh đọa đày trong ngục tối bao la.*

*Chụp giùm tôi mốc biên giới Việt-Hoa,
Lấn vào đất của ông cha để lại,
Hay lãnh thổ cao nguyên còn hoang dại,
Lũ sài lang hèn nhát lạy dâng Tàu.*

*Chụp giùm tôi những nghĩa địa buồn đau,
Chúng tàn phá chẳng còn đâu bia mộ,
Kẻ sống sót đã đành cam chịu khổ,
Người chết sao cũng khốn khó trăm đường.*

* * *

*Hãy chụp giùm tôi hết những tang thương,
Hình ảnh thật một quê hương bất hạnh,
Nơi mà bạn, xưa đêm trường gió lạnh,
Đã cầm hờn quyết mạnh dạn ra khơi.*

*Chiếc thuyền con, ca nước lã cảm hơi,
Mạng sống nhỏ đem phơi đầu sóng dữ,
Rồi tha phương lữ thứ,
Tháng năm dài quá khứ cũng dần phai.*

*Lòng người chóng nguôi ngoai,
Tháng tư đến, có mấy ai còn nhớ.*

Trần Văn Lương

Thư mục chính yếu

- The New Population Bomb. Foreign Affairs January/February 2010.
- Atlas des réfugiés. - Paris: Autrement, 2005.
- Patrick Gubry . Les chemins vers la ville: la migration vers HoChiMinh Ville à partir d'une zone du delta de Mékong. - Paris: Karthala, 2002.
- Patrick Gubry. Population et développement au Viet-Nam. - Paris: Karthala, 2000.
- Les réfugiés dans le monde. - Paris: UNHCR , Autrement, 2000.
- Lam Thanh Liêm. Mutation progressive de la société vietnamienne. Paris: EDA, 2001.
- Lê Mộng Nguyên. La communauté vietnamienne en France.
- Viện Nghiên Cứu Phát Triển Thành phố HCM. Đô thị hóa và chánh cải cách cuộc sống đô thị trong tương lai ở VN (tập tài liệu - Hội thảo)

- Trần trọng Đăng Đàn. Người Việt Nam ở nước ngoài đầu thế kỷ 21. (<http://www.quehuong.org.vn>)
- Tổng Cục Thống Kê VN. Điều tra biến động dân số 2008. TCTK, 2009.
- Tổng cục Thống Kê VN / UN Population Fund. Điều tra di cư VN năm 2004 = The 2004 Vietnam migration survey. 3 vol. Hà Nội, : TCTK, 2006.
- US Census Bureau. American Fact Finder. S021. Selected profile in the United States Populaton Group Vietnamese, data set 2007.
- Australian Bureau of Statistics. A picture of the nation. Statistician's report on the 2006 Census.
- Statistique Canada. Recensement 2006.
- Các trang mạng về dân số, di cư và tỵ nạn.

Lâm Văn Bé
30/04/2010